CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP ***TRUONG THANH ENERGY GROUP JOINT STOCK COMPANY*** Số: 108/2026/CV-TEG *No: 108./2026/CV-TEG*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness*** *Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026* *Hanoi, 29th October, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To: ***- The State Securities Commission;***

- Ho Chi Minh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group

   Organization name: Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company

   - Mã chứng khoán: TEG

     Stock code: TEG

   - Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà Sun Grand City Ancora Residence, Số 3 Lương Yên, Phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

     Address: Floor 4, Sun Grand City Ancora Residence building, No. 03 Luong Yen street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city, Vietnam.

   - Điện thoại/*Telephone:* (024) 35.599.599 Fax: (024) 38.398.974

   - E-mail: vp@ttvngroup.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

   Content of disclosed information:

   Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2026.

   Separate Financial Statements for Q3 2026.

   Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2026.

   Consolidated Financial Statements for Q3 2026.

   Giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng Quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP
Ký ngày: 29/10/2026 16:08:25

Explanation of Differences in Net Profit After Tax on Separate Financial Statements for Q3 2026 Compared to the Same Period in 2025.

Giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trên BCTC Hợp nhất Quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.

Explanation of Differences in Net Profit After Tax on Consolidated Financial Statements for Q3 2026 Compared to the Same Period in 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/10/2026 tại đường dẫn: https://tteg.vn.

This information was published on the Company's website on 23rd October, 2026, at the following link: https://tteg.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the disclosed information is true and take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Tài liệu đính kèm
Attached Documents
- Các tài liệu liên quan đến nội dung CBTT.
Documents Related to the Content of Information Disclosure.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information

M.S.D.N: 0105167260 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP
P. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Dương Đắc Lâm

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2
3.	Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	3
4.	Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	4 - 7
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026	8-9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026	10-11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026	12 - 37

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group (tên cũ là Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản Trường Thành) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105167260, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) chấp nhận thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 25 lần. Trong đó Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 25 ngày 15 tháng 01 năm 2026 về việc thay đổi tên Công ty và ngành nghề kinh doanh chính.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Tầng 4, tòa nhà Sun Grand City Ancora Residence, số 03 Lương Yên, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại : 0242 242 5995

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là: vận hành, bảo dưỡng Nhà máy điện mặt trời; cung cấp dịch vụ tư vấn; và đầu tư tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đặng Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Phong	Phó Chủ tịch kiêm Thành viên HĐQT độc lập
Ông Đào Xuân Đức	Thành viên
Ông Lê Đình Ngọc	Thành viên
Ông Mạc Quang Huy	Thành viên
Ông Hà Ngọc Minh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Hạnh	Trưởng ban
Bà Lê Thuỳ Linh	Thành viên
Bà Vương Thị Oanh	Thành viên

Ban Điều hành

Họ và tên	Chức vụ
Ông Hoàng Mạnh Huy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Huệ	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đặng Trung Kiên – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Đặng Trung Kiên đã ủy quyền cho Ông Hoàng Mạnh Huy – Tổng Giám đốc ký Báo cáo tài chính quý III năm 2026 kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 theo Giấy ủy quyền số 57/2024/UQ-TEG ngày 19 tháng 4 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính quý III năm 2026 kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính quý III năm 2026 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban điều hành đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Công bố của người đại diện theo pháp luật

Theo ý kiến của người đại diện theo pháp luật, Báo cáo tài chính quý đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thừa Ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP

Hoàng Mạnh Huy

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**263.694.140.095**	**207.460.677.964**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**361.266.413**	**3.012.935.438**
1.	Tiền	111		361.266.413	3.012.935.438
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**112.975.042.191**	**55.042.315.068**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	112.975.042.191	55.042.315.068
4.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5.	Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6.	Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**148.223.496.491**	**147.242.563.050**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	102.077.818.889	99.529.364.637
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	42.553.244.542	42.542.765.353
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	3.592.433.060	5.170.433.060
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		-	-
1.	Hàng tồn kho	141			
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn	152		-	-
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**2.134.335.000**	**2.162.864.408**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		20.943.904	50.178.107
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165	V.6	2.113.391.096	2.112.686.301

Báo cáo tình hình tài chính quý III năm 2026 (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**994.006.043.560**	**1.032.278.395.390**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.700.000**	**1.450.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		1.700.000	1.450.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**5.174.484.892**	**5.786.372.797**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	5.174.484.892	5.786.372.797
- *Nguyên giá*	*222*		*9.085.377.551*	*10.503.912.096*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(3.910.892.659)*	*(4.717.539.299)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- *Nguyên giá*	*228*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trư	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng t	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	V.2b	**988.628.928.436**	**1.026.034.438.599**
1. Đầu tư vào công ty con	261		611.591.810.800	611.531.810.800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		19.200.000.000	58.852.700.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		388.195.570.000	385.939.570.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(30.358.452.364)	(30.289.642.201)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**200.930.232**	**456.133.994**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		200.930.232	456.133.994
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5 Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.257.700.183.655**	**1.239.739.073.354**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**11.760.662.626**	**9.630.632.028**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**10.366.162.626**	**7.583.632.028**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	5.074.006.840	4.880.462.789
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	1.132.271.335	875.147.633
5.	Phải trả người lao động	315		729.776.773	561.460.610
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	2.895.123
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.10	560.406.659	393.665.873
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11a	2.869.701.019	870.000.000
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.394.500.000**	**2.047.000.000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.11b	1.394.500.000	2.047.000.000
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**V.12**	**1.245.939.521.029**	**1.230.108.441.326**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.208.065.620.000	1.208.065.620.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.208.065.620.000*	*1.208.065.620.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn	412		3.467.545.239	3.467.545.239
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.406.355.790	18.575.276.087
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*18.575.276.087*	*18.575.276.087*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*15.831.079.703*	
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.257.700.183.655**	**1.239.739.073.354**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	TUQ Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Thanh Hiền	Phạm Thị Huệ	Hoàng Mạnh Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	 Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1**	**6.255.210.166**	**6.184.242.424**	**18.543.695.014**	**19.882.853.738**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**02**		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**6.255.210.166**	**6.184.242.424**	**18.543.695.014**	**19.882.853.738**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.2**	**4.407.085.074**	**5.147.189.535**	**13.144.093.434**	**15.354.531.389**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**1.848.125.092**	**1.037.052.889**	**5.399.601.580**	**4.528.322.349**
6.	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	**21**		-	-	-	-
7.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**22**	**VI.3**	**2.874.483.916**	**1.806.590.589**	**21.771.169.576**	**8.149.469.628**
8.	**Chi phí tài chính**	**23**	**VI.4**	**1.402.515.853**	**(559.940.606)**	**292.278.004**	**1.542.079.375**
	Trong đó: chi phí lãi vay	24		89.658.982	92.454.279	217.467.841	482.204.496
9.	**Chi phí bán hàng**	**25**		-	-	-	-
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**VI.5**	**3.234.271.760**	**2.579.029.217**	**9.315.870.954**	**7.704.116.146**
11.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	**27**		-	-	-	-
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**85.821.395**	**824.554.867**	**17.562.622.198**	**3.431.596.456**
13.	**Thu nhập khác**	**31**		-	-	**280.909.091**	**106**
14.	**Chi phí khác**	**32**	**VI.6**	**98.274.888**	**199.537.320**	**111.897.872**	**707.184.493**
15.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(98.274.888)**	**(199.537.320)**	**169.011.219**	**(707.184.387)**
16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(12.453.493)**	**625.017.547**	**17.731.633.417**	**2.724.412.069**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Năm nay	Năm trước
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**V.11**	**41.956.805**	**164.939.617**	**1.900.553.714**	**686.319.312**
18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**	**-**	**-**
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(54.410.298)**	**460.077.930**	**15.831.079.703**	**2.038.092.757**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Thanh Hiền	Phạm Thị Huệ	Hoàng Mạnh Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***1.354.093.331***	***2.099.394.522***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	407.925.270	407.925.267
- Các khoản dự phòng	03		15.151.946.871	1.712.269.764
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(143.220)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(19.177.594.751)	(6.342.735.819)
- Chi phí đi vay	06	VI.4	121.808.859	389.750.217
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(2.141.820.420)***	***(1.733.539.269)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.072.584.690)	2.706.427.801
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(525.558.617)	(239.279.345)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		172.039.450	319.196.252
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(120.725.449)	(449.832.058)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.9	(1.535.468.593)	(350.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(7.224.118.319)***	***252.973.381***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		280.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.000.000.000)	(24.790.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.256.000.000)	(25.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.301.000.000	45.652.999.982
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		174.280.729	1.504.459.123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***4.500.189.820***	***(2.832.540.895)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.652.201.019	5.959.685.765
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(652.500.000)	(12.291.720.507)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***1.999.701.019***	***(6.332.034.742)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(2.651.669.025)**	**(291.574.129)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**3.012.935.438**	**2.438.142.612**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**361.266.413**	**2.146.568.483**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Thanh Hiền	Phạm Thị Huệ	Hoàng Mạnh Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: dịch vụ; quản lý vốn đầu tư tại các công ty con, công ty liên kết và cung cấp dịch vụ quản trị, hỗ trợ điều hành chung cho các đơn vị thành viên.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là: vận hành, bảo dưỡng Nhà máy điện mặt trời; Cung cấp dịch vụ tư vấn; và đầu tư tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Onsen Hội Vân [(i)]	Thôn Hội Vân, Xã Hoà Hội, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	65,75%	65,75%	60,00%
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành	Tầng 4 Tòa nhà Sun Grand City Ancora Residence, Số 3 Lương Yên, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Đầu tư tài chính (mua bán các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp)	92,11%	92,11%	92,11%
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Phân phối Điện Trường Thành GIP [(ii)]	Tầng 1, Lô DVCC1-1, Khu công nghiệp Liên Hà Thái (Green iP-1), Xã Thái Thụy, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Công ty mới thành lập, chưa đi vào hoạt động	2,02%	2,02%	50,50%
Công ty Cổ phần Trường Thành Castrol Gogoro Mobility	Số 22 đường 63, Khu phố 14, Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Công ty mới thành lập, đang trong giai đoạn đầu hình thành và hoàn thiện các điều kiện cần thiết để triển khai hoạt động kinh doanh.	0,24%	0,24%	60,00%

[(i)] Tỷ lệ quyền biểu quyết khác tỷ lệ vốn góp do các thành viên còn lại của Công ty con chưa góp đủ vốn theo cam kết góp vốn.

[(ii)] Tỷ lệ quyền biểu quyết khác tỷ lệ vốn góp do Công ty chưa thực hiện góp đủ vốn theo số vốn đã cam kết (xem thuyết minh V.2b)

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh có trụ sở chính tại Căn hộ PG1-10, khu nhà phố Vincom, khóm 3, Phường Trà Vinh, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này trong kỳ là tiếp tục đầu tư dự án.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 48,00%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 41 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 34 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính quý III năm 2026 đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

8. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán "TEG" theo Quyết định số 497/QĐ-SGDHCM ngày 28/12/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 09/03/2018. Số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc của kỳ kế toán là 120.806.562 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có khả năng không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Công ty vay vốn để đầu tư vào công ty con, công ty liên kết thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập dự phòng bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại công ty con, công ty liên kết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết tại cùng thời điểm. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Công ty vay vốn để đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại đơn vị tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với

phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị được đầu tư tại cùng thời điểm.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn liên quan đến phải thu chuyển nhượng cổ phần: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán khác:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi

phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

6. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Việc xác định phương pháp kế toán áp dụng căn cứ vào bản chất thực tế của từng hợp đồng, đặc biệt là sự tồn tại hay không của quyền đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được xác định khi các quyết định liên quan đến các hoạt động chủ yếu của BCC đòi hỏi phải có sự đồng thuận của tất cả các bên có quyền kiểm soát chung, không phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn hay hình thức pháp lý của hợp đồng.

Trong mọi trường hợp, khi Công ty là bên nhận tiền hoặc tài sản của các bên khác đóng góp cho BCC, khoản nhận này được ghi nhận là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

BCC mà Công ty tham gia chỉ bao gồm BCC không đồng kiểm soát, trong đó, Công ty là bên góp vốn và được hưởng lợi ích theo lợi nhuận sau thuế của BCC. Khoản góp vốn BCC này được ghi nhận là khoản đầu tư tài chính và được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn tùy theo kỳ hạn còn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Lợi nhuận được chia từ BCC được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi Công ty có quyền nhận. Dự phòng tổn thất (nếu có) được trích lập theo quy định về dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (xem Thuyết minh số IV.3).

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán và Điều lệ của doanh nghiệp.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ Công ty.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Công ty không phát sinh chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa trong kỳ.

12. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền

hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty chỉ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Các cổ đông là tổ chức có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, công ty liên kết của các cổ đông này.
- Công ty con, công ty liên kết của Công ty.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các thành viên quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	288.962.146	23.562.146
Tiền gửi không kỳ hạn	72.304.267	2.989.373.292
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*52.722.027*	*2.986.682.131*
- Các ngân hàng, tổ chức khác	*19.582.240*	*2.691.161*
Cộng	**361.266.413**	**3.012.935.438**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Là các khoản cho vay và lãi phải thu tương ứng, bao gồm:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Ông Dương Anh Nam (i)	20.802.027.397	-	19.364.000.000	-
- Gốc	*18.000.000.000*	-	*18.000.000.000*	-
- Lãi	*2.802.027.397*	-	*1.364.000.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Việt Mỹ (ii)	38.330.384.657	-	35.678.315.068	-
- Gốc	*32.740.000.000*	-	*32.740.000.000*	-
- Lãi	*5.590.384.657*	-	*2.938.315.068*	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land (iii) – Bên liên quan	53.842.630.137	-	-	-
- Gốc	*52.500.000.000*	-	-	-
- Lãi	*1.342.630.137*	-	-	-
Cộng	**112.975.042.191**	**-**	**55.042.315.068**	**-**

(i) Cho Ông Dương Anh Nam vay theo Hợp đồng ngày 06/03/2024, số tiền 18.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm đến trước ngày 01/04/2026 và 12%/năm từ ngày 01/04/2026. Khoản vay đã được tái tục đến ngày 06/03/2027 và được bảo đảm bằng 1.800.000 cổ phần thuộc sở hữu của ông Trần Kim Tuyến tại Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Đầu tư Nam Minh.

(ii) Cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Việt Mỹ vay theo Hợp đồng ngày 02/01/2025 và các phụ lục, hạn mức 50.000.000.000 VND, thời hạn 01 năm, lãi suất 10%/năm đến trước ngày 01/04/2026 và 12%/năm từ ngày 01/04/2026. Khoản vay đã được tái tục đến ngày

03/01/2027 và được bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản hợp pháp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam (bên liên quan).

(iii) Cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land (bên liên quan) vay theo Hợp đồng ngày 29/06/2026, hạn mức 100 tỷ VND, lãi suất 10%/năm, thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, nhằm bổ sung vốn lưu động. Tại ngày 29/06/2026, Công ty đã chuyển đổi khoản phải thu khách hàng 33.500.000.000 VND thành khoản cho vay (xem Thuyết minh V.3) và sau đó đã giải ngân bổ sung 19.000.000.000 VND.

Giá trị có thể thu hồi

Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay trên cơ sở khả năng thanh toán của bên vay, thời hạn thu hồi và các tài sản bảo đảm hoặc bảo lãnh có liên quan.

Dự phòng cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty đánh giá các khoản cho vay này có khả năng thu hồi đầy đủ và không phải trích lập dự phòng tổn thất.

2b. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***611.591.810.800***	***(2.901.923.873)***	***611.531.810.800***	***(4.141.792.521)***
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành	496.281.310.800		496.281.310.800	-
Công ty TNHH Onsen Hội Vân	115.200.000.000	(2.901.923.873)	115.200.000.000	(4.141.792.521)
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Phân phối điện Trường Thành GIP	50.500.000	-	50.500.000	-
Công ty Cổ phần Trường Thành Castrol Gogoro Mobility	60.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	***19.200.000.000***	***(172.277.599)***	***58.852.700.000***	***(170.455.659)***
Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh	19.200.000.000	(172.277.599)	19.200.000.000	(170.455.659)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành	-	-	39.652.700.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***388.195.570.000***	***(27.284.250.892)***	***385.939.570.000***	***(25.977.394.021)***
Công ty Cổ phần Điện gió Trường Thành Trà Vinh	300.689.580.000	(17.006.873.774)	300.689.580.000	(17.006.873.774)
Công ty Cổ phần Hướng Hóa Holding	40.249.990.000	(10.277.377.118)	40.249.990.000	(8.970.520.247)
BCC với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Duyên Trà	47.256.000.000	-	45.000.000.000	-
Cộng	**1.018.987.380.800**	**(30.358.452.364)**	**1.056.324.080.800**	**(30.289.642.201)**

Chi tiết số lượng cổ phần/ phần vốn góp do Công ty sở hữu và tỷ lệ sở hữu tương ứng như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần/ phần vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ phần/ phần vốn góp	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành	41.450.000 CP	92,11%	41.450.000 CP	92,11%
Công ty TNHH Onsen Hội Vân	115,2 tỷ VND	65,75%	115,2 tỷ VND	65,75%
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Phân phối điện Trường Thành GIP	5.050 CP	2,02%	5.050 CP	2,02%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành	-	-	2.410.000 CP	30,125%
Công ty Cổ phần Trường Thành Castrol Gogoro Mobility (*)	6.000 CP	0,24%	-	-
Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh	1.920.000 CP	48,00%	1.920.000 CP	48,00%
Công ty Cổ phần Điện gió Trường Thành Trà Vinh	15.034.479 CP	19,99%	15.034.479 CP	19,99%
Công ty Cổ phần Hướng Hóa Holding	4.024.999 CP	19,999995%	4.024.999 CP	19,999995%
BCC với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Duyên Trà (**)	47,256 tỷ VND	-	45 tỷ VND	-

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2026/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 07 năm 2026, Công ty tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Trường Thành Castrol Gogoro Mobility ("TTCG") với vốn điều lệ 25.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty là 15.000.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ. Tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty đã góp 60.000.000 đồng và còn phải góp 14.940.000.000 đồng.

(**)Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 03/12/2025 với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Duyên Trà ("Duyên Trà"), Công ty cam kết góp 90.000.000.000 VND để cùng phát triển Dự án Nhà máy Điện gió Đông Hải 3 (vị trí V3-3 mở rộng) tại xã Đông Hải, tỉnh Vĩnh Long, thời hạn hợp tác 05 năm. Khoản hợp tác được bảo lãnh bằng toàn bộ tài sản hợp pháp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam (bên liên quan). BCC do Duyên Trà quản lý, điều hành; Công ty không có quyền đồng kiểm soát và được hưởng lợi ích theo lợi nhuận sau thuế của BCC. Tỷ lệ góp vốn của Công ty vào dự án sẽ được các bên thống nhất sau khi tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.
Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Quý III năm 2026, BCC này đang trong giai đoạn khảo sát, nghiên cứu, chưa triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thanh lý Công ty liên kết trong kỳ
Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2026/NĐ-HĐQT ngày 26 tháng 06 năm 2026, Công ty đã chuyển nhượng 2.410.000 cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành (sau đây gọi tắt là " cổ phần 108 Trường Thành") cho Ông Đỗ Văn Quang với giá chuyển nhượng 55.791.500.000 VND (23.150 VND/cổ phần), lãi 16.138.800.000 VND (thuyết minh VI.3). Sau khi thực hiện giao dịch này, Công ty không còn sở hữu cổ phần 108 Trường Thành.
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần sang cho người mua.

Giá trị có thể thu hồi

Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước. Công ty TNHH Onsen Hội Vân đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản. Các đơn vị còn lại hiện chưa phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh, chưa có doanh thu trong năm.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	30.289.642.201	12.449.700.430
Trích lập dự phòng	68.810.163	2.349.632.576
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.289.757.697)
Số cuối kỳ	**30.358.452.364**	**13.509.575.309**

Đối với khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Điện gió Trường Thành Trà Vinh, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính quý III năm 2026 cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đối với các khoản đầu tư này. Việc xác định mức dự phòng (nếu có) sẽ được xem xét trên cơ sở đánh giá tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các thông tin liên quan của các đơn vị nhận đầu tư.

Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết
Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số VIII.1b.

Cam kết góp vốn

	Tổng vốn cam kết góp	Số còn phải góp tại 30/09/2026	Ghi chú
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Phân phối điện Trường Thành GIP	2.525.000.000	2.474.500.000	Góp theo tiến độ huy động của GIP
BCC với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Duyên Trà	90.000.000.000	42.744.000.000	Góp theo tiến độ Dự án Nhà máy Điện gió Đông Hải 3
Công ty Cổ phần Trường Thành Castrol Gogoro Mobility	15.000.000.000	14.940.000.000	Góp theo tiến độ huy động của TTCG

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan về hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	***13.090.318.871***	-	***8.332.364.619***	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trường Thành Việt Nam	5.452.291.892	-	5.452.291.892	-
Công ty Cổ phần TTP Phú Yên	6.362.181.818	-	2.544.872.727	-
Công ty TNHH Onsen Hội Vân	1.134.400.000	-	335.200.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land ("Trường Thành Land") (i)	141.445.161	-	-	-
Phải thu bên liên quan về chuyển nhượng cổ phần	***11.200.000.000***	-	***45.800.000.000***	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land ("Trường Thành Land") (ii)	-	-	34.600.000.000	-
Ông Lê Hoàng Bảo	11.200.000.000	-	11.200.000.000	-
Phải thu các khách hàng khác về chuyển nhượng cổ phần (iii)	***77.987.500.018***	-	***45.397.000.018***	-
Ông Phạm Tiến Quân	26.662.000.018	-	29.187.000.018	-
Ông Lê Quốc Cường	13.954.000.000	-	16.210.000.000	-
Ông Đỗ Văn Quang	37.171.500.000	-	-	-
Cộng	**102.077.818.889**	-	**99.529.364.637**	-

(i) Khoản phải thu phát sinh từ việc cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land ("Trường Thành Land") thuê xe theo Hợp đồng số 03/2026/HĐ-TEG ngày 05 tháng 08 năm 2026.

(ii) Phải thu theo Hợp đồng ngày 30/12/2025 về việc chuyển nhượng cổ phần 108 Trường Thành. Trong kỳ, Trường Thành Land đã thanh toán thêm cho Công ty 1.100.000.000 VND, phần còn lại được hai bên thống nhất chuyển thành khoản cho vay từ ngày 29/6/2026 (xem thuyết minh V.2a).

(ii) Các khoản phải thu cá nhân về chuyển nhượng cổ phần, chi tiết như sau:

Tên cá nhân	Ngày hợp đồng chuyển nhượng	Loại cổ phần chuyển nhượng	Thời hạn thanh toán
Ông Phạm Tiến Quân	25/12/2024	3.800.000 cổ phần Công ty Cổ phần Trường Thành Bình Định	Trong vòng 09 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; đã được gia hạn chậm nhất đến ngày 25/09/2027
Ông Lê Hoàng Bảo	05/06/2024	2.000.000 cổ phần 108 Trường Thành	Trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng; gia hạn chậm nhất đến ngày 06/07/2027

Ông Lê Quốc Cường	26/06/2025	950.000 cổ phần 108 Trường Thành	Trong vòng 300 ngày kể từ ngày ký hợp đồng; đã được gia hạn chậm nhất đến ngày 22/04/2027
Ông Đỗ Văn Quang	26/06/2026	2.410.000 cổ phần 108 Trường Thành	Trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng toàn bộ số cổ phần đã chuyển nhượng cho đến khi bên mua hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho Công ty.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***41.230.000.000***	***41.230.000.000***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam ("TTVN") (i)	41.230.000.000	41.230.000.000
Trả trước cho người bán khác	***1.314.472.520***	***1.312.765.353***
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Dacinco (ii)	1.164.817.065	1.164.817.065
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Khôi	-	-
Trả trước cho người bán khác	158.427.477	147.948.288
Cộng	**42.553.244.542**	**42.542.765.353**
Trong đó:		
Khoản ứng trước để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	-

(i) Khoản ứng trước theo Hợp đồng ngày 30/01/2024 để nhận chuyển nhượng 3.100.000 cổ phần Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành ("TTP"). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, số cổ phần này chưa được B.Grimm giải chấp, TTVN và B.Grimm đang tiếp tục làm việc về việc giải chấp và chuyển nhượng cổ phần cho Công ty nhưng chưa đạt được thỏa thuận cuối cùng.

(ii) Khoản ứng trước theo Hợp đồng thi công ngày 19/05/2022 về việc thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu biệt thự nghỉ dưỡng Bãi Xép tại Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Thời gian khởi công là ngày 25/5/2022. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, dự án đang trong giai đoạn tái khởi động lại.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ông Vương Thành Nam - Lãi tiền gửi ủy thác đầu tư (i)	1.275.041.096	-	2.373.041.096	-
Ký cược, ký quỹ	10.150.000	-	10.150.000	-
Tạm ứng	2.231.782.443		2.711.782.443	-
Trần Nguyễn Anh Tuấn (ii)	*1.411.782.443*	-	*1.621.782.443*	-
Nguyễn Thị Quỳnh Anh (ii)	*795.000.000*	-	*1.055.000.000*	-
Cá nhân khác	*25.000.000*	-	*35.000.000*	-
Phải thu khác	75.459.521	-	75.459.521	-
Cộng	**3.592.433.060**	-	**5.170.433.060**	-

(i) Khoản phải thu phát sinh từ các khoản ủy thác đầu tư phát sinh và được thu hồi trong năm 2025. Các khoản lãi sẽ được bên nhận ủy thác thanh toán trong quý IV năm 2026.

(ii) Tạm ứng cho ông Trần Nguyễn Anh Tuấn, mục đích phục vụ dự án O&M Hòa Hội và bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh, mục đích phục vụ lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án Nhà máy điện gió V3-6. Các khoản này chưa được hoàn ứng hết trong kỳ, do chưa hoàn thành công tác khảo sát và chưa lập báo cáo đánh giá tính khả thi của Dự án.

6. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"), lãi suất 4,5%/năm, được cầm cố để bảo đảm toàn bộ nghĩa vụ của Công ty tại BIDV, bao gồm nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện Hợp đồng dịch vụ vận hành và bảo dưỡng Nhà máy điện mặt trời Hòa Hội với Công ty Cổ phần TTP Phú Yên - Chi nhánh Phú Yên đến ngày 30/06/2027.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, khoản tiền gửi có số dư gốc và lãi dự thu lần lượt là 2.100.000.000 VND và 13.391.096 VND (Số đầu năm: 2.100.000.000 VND và 12.686.301 VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền gửi này sẽ được giải tỏa trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	10.466.412.096	37.500.000	10.503.912.096
Thanh lý, nhượng bán (*)	(1.418.534.545)	-	(1.418.534.545)
Số cuối kỳ	**9.047.877.551**	**37.500.000**	**9.085.377.551**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	889.372.273	37.500.000	926.872.273
Chờ thanh lý			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	4.680.039.299	37.500.000	4.717.539.299
Khấu hao trong kỳ	611.887.905	-	611.887.905
Thanh lý, nhượng bán (*)	(1.418.534.545)	-	(1.418.534.545)
Số cuối kỳ	**3.873.392.659**	**37.500.000**	**3.910.892.659**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.786.372.797	-	5.786.372.797
Số cuối kỳ	**5.174.484.892**	**-**	**5.174.484.892**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng			
Đang chờ thanh lý			

(*) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý Xe ô tô Toyota Camry 2.5Q, nguyên giá 1.418.534.545 VND, giá trị ghi sổ 0 VND; với giá thanh lý 280.909.091 VND.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, danh mục các tài sản cố định hữu hình như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Xe ô tô Mercedes GLS 450	5.700.105.278	(2.185.040.373)	3.515.064.905
Xe ô tô con Audi Q5	2.458.400.000	(798.980.013)	1.659.419.987
Xe ô tô 8 chỗ Toyota Innova	889.372.273	(889.372.273)	-
Tài sản cố định hữu hình khác	37.500.000	(37.500.000)	-
Cộng	**9.085.377.551**	**(3.910.892.659)**	**5.174.484.892**

Tài sản cố định hữu hình được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh
Toàn bộ tài sản cố định hữu hình là các xe ô tô có giá trị còn lại theo sổ sách là **5.174.484.892** VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng.

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Điện Thiên Ấn	2.268.000.000	2.268.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ An ninh Huy Hùng	1.211.400.000	1.211.400.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Truyền Thông H.T	1.222.410.000	1.022.410.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	372.196.840	378.652.789
Cộng	**5.074.006.840**	**4.880.462.789**
Trong đó:		
Khoản phải trả người bán về mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	-

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	494.720.609	352.087.035	(212.568.518)	634.239.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp	307.095.407	1.900.553.714	(1.842.564.001)	365.085.120
Thuế thu nhập cá nhân	73.331.617	180.757.884	(121.142.412)	132.947.089
Cộng	**875.147.633**	**2.433.398.633**	**(2.176.274.931)**	**1.132.271.335**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.731.633.417	**2.724.412.069**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**483.785.765**	**707.184.493**
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	483.785.765	707.184.493
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu thuế	18.215.419.182	3.431.596.562
Lỗ năm trước được chuyển (*)	(8.712.650.613)	-
Thu nhập tính thuế	9.502.768.569	3.431.596.562
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.900.553.714**	**686.319.312**

(*) Toàn bộ lỗ tính thuế phát sinh năm 2025 đã được sử dụng để chuyển lỗ trong kỳ này.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa quý III năm 2026 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

10. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***310.000.000***	***310.000.000***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam ("TTVN") (*)	310.000.000	310.000.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***250.406.659***	***83.665.873***
Kinh phí công đoàn	95.756.970	41.060.970
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	115.708.800	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	38.940.889	42.604.903
Cộng	**560.406.659**	**393.665.873**

(*) Khoản phải trả liên quan đến cổ tức được chia năm 2023 của 3.100.000 cổ phần TTP chưa được TTVN chuyển quyền sở hữu cho Công ty *(xem Thuyết minh V.4)*. Khoản cổ tức này sẽ được ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào TTP khi TTVN hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu cổ phần cho Công ty.

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

11. Vay

11a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	1.999.701.019	-
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (xem thuyết minh V.11b)	870.000.000	870.000.000
Cộng	**2.869.701.019**	**870.000.000**

(i) Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 02 tháng 06 năm 2026, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ thanh toán lương cho cán bộ nhân viên của Công ty. Hợp đồng cấp hạn mức được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam (bên liên quan).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	-	870.000.000	870.000.000
Số tiền vay phát sinh	1.999.701.019	-	1.999.701.019
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	652.500.000	652.500.000
Số tiền vay đã trả	-	(652.500.000)	(652.500.000)
Số cuối kỳ	**1.999.701.019**	**870.000.000**	**2.869.701.019**

11b. Vay dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo các hợp đồng tín dụng ngày 12/12/2022 và ngày 09/06/2023, mục đích mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số tiền vay và thời hạn vay lần lượt là 3.700.000.000 VND - 84 tháng và 1.700.000.000 VND – 60 tháng. Lãi suất vay lần lượt là 9,9% và 8,5%/năm trong 12 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân, sau đó áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả sau của ngân hàng + biên độ 3,5%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần. Các khoản vay có tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	870.000.000	870.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	1.394.500.000	2.047.000.000
Cộng	**2.264.500.000**	**2.917.000.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	2.047.000.000	2.917.000.000
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(652.500.000)	(652.500.000)
Số cuối kỳ	**1.394.500.000**	**2.264.500.000**

12. Vốn chủ sở hữu

12a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	1.208.065.620.000	3.467.545.239	18.575.276.087	1.230.108.441.326
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	15.831.079.703	15.831.079.703
Số dư cuối kỳ này	**1.208.065.620.000**	**3.467.545.239**	**34.406.355.790**	**1.245.939.521.029**

12b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	120.806.562	120.806.562
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	120.806.562	120.806.562
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	120.806.562	120.806.562

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

13. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính quý III năm 2026.

13a. Tài sản nhận cầm cố, thế chấp và các khoản bảo lãnh nhận được

Các tài sản nhận cầm cố, thế chấp và các khoản bảo lãnh nhận được của Công ty liên quan đến các khoản cho vay, phải thu chuyển nhượng cổ phần và hợp tác đầu tư đã được trình bày tại các thuyết minh tương ứng, bao gồm:

Hình thức bảo đảm	Nghĩa vụ được bảo đảm	Tham chiếu
Cầm cố/thế chấp cổ phần	Các khoản cho vay và phải thu chuyển nhượng cổ phần	Thuyết minh V.2a, V.3
Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam (bên liên quan)	Các khoản cho vay và hợp tác đầu tư	Thuyết minh V.2a, V.2b

13b. Tài sản cầm cố, thế chấp

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Tài sản ngắn hạn khác (xem Thuyết minh số V.6)	2.113.391.096	2.112.686.301	12 tháng	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh số V.7)	**5.174.484.892**	5.786.372.797	60 tháng - 84 tháng	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Cộng	**7.287.875.988**	**7.899.059.098**		

13c. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm 86,80 USD (Số đầu năm: 86,80 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III NĂM 2026

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận hành và bảo trì nhà máy điện mặt trời	17.672.727.273	18.847.298.183
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	870.967.741	975.555.555
Cộng	**18.543.695.014**	**19.822.853.738**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VIII.1b.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận hành và bảo trì nhà máy điện mặt trời	13.105.763.541	15.354.531.389
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	38.329.893	-
Cộng	**13.144.093.434**	**15.354.531.389**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.632.369.576	5.255.626.408
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	143.220
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư dài hạn	16.138.800.000	2.893.700.000
Cộng	**21.771.169.576**	**8.149.469.628**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí đi vay	223.467.841	482.204.496
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	68.810.163	1.059.874.879
Cộng	**292.278.004**	**1.542.079.375**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	6.965.050.093	5.630.585.547
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	83.156.260	71.158.410
Chi phí khấu hao tài sản cố định	621.365.175	621.365.175
Thuế, phí và lệ phí	-	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	360.050.266	416.019.441
Các chi phí khác	1.333.456.320	960.987.573
Cộng	**9.363.078.114**	**7.704.116.146**

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi thanh lý tài sản cố định	280.909.091	-
Thu nhập khác	-	106
Cộng	**280.909.091**	**106**

7. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý III năm 2026

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III NĂM 2026

1. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng được trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" (xem Thuyết minh số V.6).

2. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển đổi khoản phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land thành khoản cho vay, số tiền: 33.500.000.000 VND (xem thuyết minh V.2a).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt; các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này				
Ông Đặng Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	-	27.000.000	27.000.000
Ông Trần Tuấn Phong	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên HĐQT độc lập	-	27.000.000	27.000.000
Ông Đào Xuân Đức	Thành viên HĐQT	-	27.000.000	27.000.000
Ông Lê Đình Ngọc	Thành viên HĐQT	-	27.000.000	27.000.000
Ông Mạc Quang Huy	Thành viên HĐQT	-	27.000.000	27.000.000
Ông Hà Ngọc Minh	Thành viên HĐQT độc lập	-	27.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	27.000.000	27.000.000
Bà Đặng Bích Thuỷ	Trưởng Ban Kiểm soát	-	27.000.000	27.000.000
Bà Lê Thuỳ Linh	Thành viên Ban Kiểm soát	-	27.000.000	27.000.000
Bà Vương Thị Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát	-	27.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Huy Thắng	Phó Tổng Giám đốc	883.974.000	-	883.974.000
Bà Nguyễn Thị Hoa Vy	Kế toán trưởng	361.800.000	-	361.800.000
Cộng		**1.245.774.000**	**234.000.000**	**1.479.774.000**
Kỳ trước				
Ông Đặng Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	-	27.000.000	27.000.000
Ông Trần Tuấn Phong	Phó chủ tịch HĐQT	-	27.000.000	27.000.000
Ông Hoàng Mạnh Huy	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	-	27.000.000	27.000.000
Ông Lê Đình Ngọc	Thành viên HĐQT	-	27.000.000	27.000.000
Ông Akahane Seiji	Thành viên HĐQT	-	27.000.000	27.000.000
Ông Hoàng Đình Lợi	Thành viên HĐQT	-	27.000.000	27.000.000
Bà Đào Thị Thanh Hiền	Thành viên HĐQT	-	27.000.000	27.000.000
Ông Mạc Quang Huy	Thành viên HĐQT	-	27.000.000	27.000.000
Ông Hà Ngọc Minh	Thành viên HĐQT	-	27.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	27.000.000	27.000.000
Ông Đào Xuân Đức	Trưởng Ban Kiểm soát	-	27.000.000	27.000.000
Ông Phạm Duy Hoàn	Thành viên Ban Kiểm soát	-	9.000.000	9.000.000
Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên Ban Kiểm soát	-	9.000.000	9.000.000
Ông Nguyễn Huy Thắng	Phó Tổng Giám đốc	518.400.000	-	518.400.000
Bà Nguyễn Thị Hoa Vy	Kế toán trưởng	312.300.000	-	312.300.000
Cộng		**830.700.000**	**315.000.000**	**1.145.700.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành ("TTP")	Công ty con cấp 1
Công ty TNHH Onsen Hội Vân ("Onsen HV")	Công ty con cấp 1
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng và Phân phối Điện Trường Thành GIP	Công ty con cấp 1
Công ty Cổ phần Trường Thành Castrol Gogoro Mobility	Công ty con cấp 1
Công ty Cổ phần TTP Trà Vinh ("TTP Trà Vinh")	Công ty con cấp 2
Công ty Cổ phần Công nghệ xanh Trường Thành Miền Trung	Công ty con cấp 2 (đến 31/05/2026)
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Sen Xanh	Công ty con cấp 2 (đến 31/05/2026)
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Nhơn Tân 1	Công ty con cấp 3 (đến 31/05/2026)
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Nhơn Tân 2	Công ty con cấp 3 (đến 31/05/2026)
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Nhơn Tân 5	Công ty con cấp 3 (đến 31/05/2026)
Công ty TNHH Điện mặt trời Sen Xanh Aquila	Công ty con cấp 3 (đến 31/05/2026)
Công ty TNHH Điện mặt trời Sen Xanh Lyra	Công ty con cấp 3 (đến 31/05/2026)
Công ty TNHH Điện mặt trời Sen Xanh Vega	Công ty con cấp 3 (đến 31/05/2026)
Công ty TNHH Điện mặt trời Sen Xanh Vela	Công ty con cấp 3 (đến 31/05/2026)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 108 Trường Thành	Công ty liên kết (đến 26/06/2026)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land	Bên liên quan của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Trường Thành Việt Nam	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần TTP Phú Yên	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Ông Lê Hoàng Bảo	Thành viên Ban Giám đốc Công ty TNHH Onsen Hội Vân

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần TTP Phú Yên		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.672.727.273	18.847.298.183
Công ty TNHH Onsen Hội Vân		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	739.999.999	935.555.555
Công ty Cổ phần Năng lượng Trường Thành		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Land		
Cho vay	52.500.000.000	-
Lãi cho vay phải thu	1.342.630.137	-
Cho thuê xe ô tô	130.967.742	
Công ty Cổ phần Trường Thành Castrol Gogoro Mobility		
Góp vốn	60.000.000	-

Cam kết bảo lãnh từ bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thành Việt Nam đã dùng các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình để bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này tối đa là 2 tỷ VND (xem Thuyết minh số V.11a).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các Thuyết minh số V.2a; V.3, V.4, V.10.

Ngoài các khoản phải thu có tài sản thế chấp hoặc được bảo lãnh như đã trình bày tại thuyết minh V.3, các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ là hoạt động cung cấp dịch vụ và chỉ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính quý III năm 2026.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được trình bày theo Báo cáo tài chính quý III năm 2025 cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 09 năm 2025 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được soát xét và kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh, trình bày lại, do: (i) áp dụng các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính (xem Thuyết minh số III.1); và (ii) điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2025 do bổ sung dự phòng tổn thất đầu tư và ảnh hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan. Chi tiết như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Báo cáo tình hình tài chính quý III năm 2026					
Các khoản tương đương tiền	112	2.100.000.000	(2.100.000.000)	-	(i)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	-	55.042.315.068	55.042.315.068	(ii), (iii)
Các khoản cho vay		50.740.000.000	(50.740.000.000)	-	(ii)
Phải thu ngắn hạn khác	135	9.485.434.429	(4.315.001.369)	5.170.433.060	(iii), (iv)
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	2.112.686.301	2.112.686.301	(i), (iv)
Phải thu dài hạn khác	215	45.001.450.000	(45.000.000.000)	1.450.000	(v)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	340.939.570.000	45.000.000.000	385.939.570.000	(v)
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	(13.899.648.622)	(16.389.993.579)	(30.289.642.201)	(vi)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	2.410.616.227	(1.535.468.594)	875.147.633	(vii)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420	33.429.801.072	(14.854.524.985)	18.575.276.087	(vi), (vii)

(i) Trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng bị hạn chế sử dụng từ chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền" sang chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác".

(ii) Trình bày gốc cho vay từ chỉ tiêu "Các khoản cho vay" sang chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn".

(iii) Trình bày khoản dự thu lãi cho vay từ chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" sang chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", số tiền: 4.302.315.068 VND.

(iv) Trình bày khoản dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng bị hạn chế sử dụng từ chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" sang chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác", số tiền: 12.686.301 VND.

(v) Trình bày khoản BCC không đồng kiểm soát, hưởng lợi nhuận theo kết quả kinh doanh từ chỉ tiêu "Phải thu dài hạn khác" sang chỉ tiêu "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác".

(vi) Trích lập bổ sung dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện gió Trường Thành Trà Vinh và Công ty Cổ phần Hướng Hóa Holding tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. (*)

(vii) Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do ảnh hưởng của khoản dự phòng bổ sung nêu tại (vi) (*).

(*) Ngày 27 tháng 4 năm 2026, sau thời điểm Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty được công bố, Công ty nhận được Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Điện gió Trường Thành Trà Vinh và Công ty Cổ phần Hướng Hóa Holding, trong đó các công ty này phát sinh lỗ trong năm 2025. Do thông tin này có ảnh hưởng trọng yếu đến việc xác định dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2025 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

4. Các giả định và ước tính quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý yêu cầu Ban Điều hành phải xây dựng các ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ tiềm tàng/ tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như số liệu về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và giả định này.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính quý bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh V.3);
- Dự phòng tổn thất các khoản cho vay (Thuyết minh V.2a)
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh V.2b)

Các ước tính và giả định nêu trên được Ban Điều hành xây dựng trên cơ sở thông tin và kinh nghiệm tốt nhất hiện có và được xem xét, đánh giá lại tại mỗi kỳ báo cáo. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trên cơ sở đánh giá các yếu tố không chắc chắn liên quan đến các ước tính và giả định nêu trên, Ban Điều hành xác định không có nội dung trọng yếu cần thuyết minh bổ sung về mức độ ảnh hưởng, khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau hoặc các biện pháp dự kiến thực hiện trong kỳ kế toán tiếp theo. Ban Điều hành Công ty đảm bảo các cơ sở và phương pháp xác định các ước tính kế toán kỳ này được áp dụng nhất quán với cơ sở và phương pháp đã áp dụng khi lập Báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc Báo cáo tài chính quý cùng kỳ năm trước, không có thay đổi trọng yếu trong kỳ.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính quý III năm 2026.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	TUQ Người đại diện theo pháp luật Tổng Giám đốc
Bùi Thanh Thanh Hiền	Phạm Thị Huệ	Hoàng Mạnh Huy

FINANCIAL STATEMENTS

FOR QUARTER III OF THE FISCAL YEAR ENDED
31 DECEMBER 2026

TRUONG THANH ENERGY GROUP JOINT STOCK COMPANY

CONTENTS

	Page
1. Contents	1
2. General information	2
3. Report of the Legal Representative	3
4. Statement of financial position as at 30 September 2026	4 - 7
5. Statement of income for the accounting period from 01 January 2026 to 30 September 2026	8-9
6. Statement of cash flows for the accounting period from 01 January 2026 to 30 September 2026	10-11
7. Notes to the interim financial statements for the accounting period from 01 January 2026 to 30 September 2026	12 - 38

****

GENERAL INFORMATION

Overview of the Company

Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company (formerly Truong Thanh Energy and Real Estate Joint Stock Company) is a joint stock company operating under Enterprise Registration Certificate No. 0105167260, first registered on 28 February 2011 and issued by the Hanoi Department of Planning and Investment.

During its operation, the Company has been granted 25 amendments to its Enterprise Registration Certificate by the Hanoi Department of Planning and Investment (now the Hanoi Department of Finance). The 25th amended Enterprise Registration Certificate, dated 15 January 2026, relates to the change of the Company's name and its main business lines.

Head office

- Address : 4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 03 Luong Yen, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City.
- Telephone : 0242 242 5995

The Company's principal activities during the period are: operation and maintenance of solar power plants; provision of consulting services; and financial investment.

Board of Management, Executive Board and management

Members of the Board of Management, the Board of Supervisors and the Executive Board of the Company during the period and up to the date of this report are as follows:

Board of Management

Full name	Position
Mr. Dang Trung Kien	Chairman
Mr. Tran Tuan Phong	Vice Chairman cum Independent Member of the Board of Management
Mr. Dao Xuan Duc	Member
Mr. Le Dinh Ngoc	Member
Mr. Mac Quang Huy	Member
Mr. Ha Ngoc Minh	Independent Member
Mr. Nguyen Anh Tuan	Member

Board of Supervisors

Full name	Position
Ms. Tran Thi Hanh	Head of the Board
Ms. Le Thuy Linh	Member
Ms. Vuong Thi Oanh	Member

Executive Board

Full name	Position
Mr. Hoang Manh Huy	General Director
Mr. Nguyen Quang Vinh	Deputy General Director
Mr. Nguyen Huy Thang	Deputy General Director
Ms. Pham Thi Hue	Chief Accountant

Legal representative

The legal representative of the Company during the period and up to the date of this report is Mr. Dang Trung Kien – Chairman of the Board of Management.

Mr. Dang Trung Kien has authorised Mr. Hoang Manh Huy – General Director to sign the financial statements for the third quarter of 2026 for the accounting period from 01 January 2026 to 30 September 2026 under Power of Attorney No. 57/2024/UQ-TEG dated 19 April 2024.

REPORT OF THE LEGAL REPRESENTATIVE

The Legal Representative of Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") presents this report together with the financial statements for the third quarter of 2026 for the accounting period from 01 January 2026 to 30 September 2026.

Responsibilities of the Executive Board

The Executive Board is responsible for preparing the financial statements for the third quarter of 2026 which give a true and fair view of the financial position, the results of operations and the cash flows of the Company for the period. In preparing these financial statements, the Executive Board is required to:

- Select suitable accounting policies and apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether the accounting standards applicable to the Company have been followed, and whether all material departures have been disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue as a going concern;
- Establish and maintain an effective internal control system to limit the risk of material misstatement due to fraud or error in the preparation and presentation of the financial statements.

The Executive Board ensures that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the accounting records comply with the applicable accounting regime. The Executive Board is also responsible for safeguarding the assets of the Company and has therefore taken appropriate steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Executive Board confirms that it has complied with the above requirements in preparing the financial statements for the third quarter of the financial year ending 31 December 2026.

Statement of the Legal Representative

In the opinion of the Legal Representative, the quarterly financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 September 2026, as well as of its results of operations and cash flows for the accounting period from 01 January 2026 to 30 September 2026, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and the relevant statutory requirements on the preparation and presentation of financial statements.

For and on behalf of the Legal Representative
General Director

M.S.D.N: 0105187280 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP P. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Hoang Manh Huy

20 October 2026

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION FOR THE THIRD QUARTER OF 2026
As at 30 September 2026

Unit: VND

	ITEMS	Code	Note	Closing balance	Opening balance
A -	**CURRENT ASSETS**	**100**		**263,694,140,095**	**207,460,677,964**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	**V.1**	**361,266,413**	**3,012,935,438**
1.	Cash	111		361,266,413	3,012,935,438
2.	Cash equivalents	112		-	-
II.	**Short-term financial investments**	**120**		**112,975,042,191**	**55,042,315,068**
1.	Trading securities	121		-	-
2.	Provision for diminution in value of trading securities	122		-	-
3.	Held-to-maturity investments	123	**V.2a**	112,975,042,191	55,042,315,068
4.	Provision for short-term held-to-maturity investments	124		-	-
5.	Other short-term investments	125		-	-
6.	Provision for losses on other short-term investments	126		-	-
III.	**Short-term receivables**	**130**		**148,223,496,491**	**147,242,563,050**
1.	Short-term trade receivables	131	**V.3**	102,077,818,889	99,529,364,637
2.	Short-term prepayments to suppliers	132	**V.4**	42,553,244,542	42,542,765,353
3.	Short-term intra-company receivables	133		-	-
4.	Receivables under construction contracts	134		-	-
5.	Other short-term receivables	135	**V.5**	3,592,433,060	5,170,433,060
6.	Allowance for short-term doubtful debts	136		-	-
7.	Shortage of assets awaiting resolution	137		-	-
IV.	**Inventories**	**140**		-	-
1.	Inventories	141			
2.	Allowance for inventories	142		-	-
V.	**Short-term biological assets**	**150**		-	-
1.	Short-term livestock for one-time harvest	151		-	-
2.	Short-term seasonal or one-time harvest crops	152		-	-
3.	Provision for losses on short-term biological assets	153		-	-
VI.	**Other current assets**	**160**		**2,134,335,000**	**2,162,864,408**
1.	Short-term prepaid expenses	161		20,943,904	50,178,107
2.	Deductible value added tax	162		-	-
3.	Taxes and other receivables from the State	163		-	-
4.	Government bond repurchase transactions	164		-	-
5.	Other current assets	165	**V.6**	2,113,391,096	2,112,686,301

	ITEMS	Code	Note	Closing balance	Opening balance
B -	**NON-CURRENT ASSETS**	**200**		**994,006,043,560**	**1,032,278,395,390**
I.	**Long-term receivables**	**210**		**1,700,000**	**1,450,000**
1.	Long-term trade receivables	211		-	-
2.	Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3.	Working capital in dependent units	213		-	-
4.	Long-term intra-company receivables	214		-	-
5.	Other long-term receivables	215		1,700,000	1,450,000
6.	Allowance for long-term doubtful debts	216		-	-
II.	**Fixed assets**	**220**		**5,174,484,892**	**5,786,372,797**
1.	Tangible fixed assets	221	V.7	5,174,484,892	5,786,372,797
-	*Cost*	*222*		*9,085,377,551*	*10,503,912,096*
-	*Accumulated depreciation*	*223*		*(3,910,892,659)*	*(4,717,539,299)*
2.	Finance lease assets	224		-	-
-	*Cost*	*225*		-	-
-	*Accumulated depreciation*	*226*		-	-
3.	Intangible fixed assets	227		-	-
-	*Cost*	*228*		-	-
-	*Accumulated depreciation*	*229*		-	-
III.	**Long-term biological assets**	**230**		-	-
1.	Livestock for periodic products	231		-	-
a)	Livestock for periodic products not yet mature	232		-	-
b)	Livestock for periodic products at maturity	233		-	-
-	*Cost*	*234*		-	-
-	*Accumulated depreciation*	*235*		-	-
2.	Long-term livestock for one-time harvest	236		-	-
3.	Long-term seasonal or one-time harvest crops	237		-	-
4.	Provision for losses on long-term biological assets	238		-	-
IV.	**Investment properties**	**240**		-	-
-	Cost	241		-	-
-	Accumulated depreciation	242		-	-
V.	**Long-term assets in progress**	**250**		-	-
1.	Long-term work in progress	251		-	-
2.	Construction in progress	252		-	-
VI.	**Long-term financial investments**	**260**	V.2b	**988,628,928,436**	**1,026,034,438,599**
1.	Investments in subsidiaries	261		611,591,810,800	611,531,810,800
2.	Investments in joint ventures and associates	262		19,200,000,000	58,852,700,000
3.	Investments in other entities	263		388,195,570,000	385,939,570,000
4.	Provision for long-term investment losses in other entities	264		(30,358,452,364)	(30,289,642,201)
5.	Held-to-maturity investments	265		-	-
6.	Provision for long-term held-to-maturity investments	266		-	-
VII.	**Other non-current assets**	**270**		**200,930,232**	**456,133,994**
1.	Long-term prepaid expenses	271		200,930,232	456,133,994
2.	Deferred income tax assets	272		-	-
3.	Long-term equipment, supplies and spare parts	273		-	-
4.	Other non-current assets	274		-	-
5	Goodwill	269		-	-
	TOTAL ASSETS	**280**		**1,257,700,183,655**	**1,239,739,073,354**

	ITEMS	Code	Note	Closing balance	Opening balance
C -	**LIABILITIES**	**300**		**11,760,662,626**	**9,630,632,028**
I.	**Current liabilities**	**310**		**10,366,162,626**	**7,583,632,028**
1.	Short-term trade payables	311	**V.8**	5,074,006,840	4,880,462,789
2.	Short-term advances from customers	312		-	-
3.	Dividends and profits payable	313		-	-
4.	Taxes and amounts payable to the State	314	**V.9**	1,132,271,335	875,147,633
5.	Payables to employees	315		729,776,773	561,460,610
6.	Short-term accrued expenses	316		-	2,895,123
7.	Short-term intra-company payables	317		-	-
8.	Payables under construction contracts	318		-	-
9.	Short-term unearned revenue	319		-	-
10.	Other short-term payables	320	**V.10**	560,406,659	393,665,873
11.	Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	**V.11a**	2,869,701,019	870,000,000
12.	Short-term provisions	322		-	-
13.	Bonus and welfare fund	323		-	-
14.	Price stabilisation fund	324		-	-
15.	Government bond repurchase transactions	325		-	-
II.	**Non-current liabilities**	**330**		**1,394,500,000**	**2,047,000,000**
1.	Long-term trade payables	331		-	-
2.	Long-term advances from customers	332		-	-
3.	Long-term taxes and amounts payable to the State	333			
4.	Long-term accrued expenses	334		-	-
5.	Intra-company payables for operating capital	335		-	-
6.	Long-term intra-company payables	336		-	-
7.	Long-term unearned revenue	337		-	-
8.	Other long-term payables	338		-	-
9.	Long-term borrowings and finance lease liabilities	339	**V.11b**	1,394,500,000	2,047,000,000
10.	Convertible bonds	340		-	-
11.	Preference shares	341		-	-
12.	Deferred income tax liabilities	342		-	-
13.	Long-term provisions	343		-	-
14.	Science and technology development fund	344		-	-

Statement of financial position for the third quarter of 2026 (con

	ITEMS	Code	Note	Closing balance	Opening balance
D -	**OWNER'S EQUITY**	**400**	**V.12**	**1,245,939,521,029**	**1,230,108,441,326**
1.	Owner's contributed capital	411		1,208,065,620,000	1,208,065,620,000
-	*Ordinary shares with voting rights*	*411a*		*1,208,065,620,000*	*1,208,065,620,000*
-	*Preference shares*	*411b*		-	-
2.	Share premium	412		3,467,545,239	3,467,545,239
3.	Bond conversion options	413		-	-
4.	Other owner's capital	414		-	-
5.	Treasury shares	415		-	
6.	Asset revaluation differences	416		-	-
7.	Foreign exchange differences	417		-	-
8.	Investment and development fund	418		-	-
9.	Other funds under owner's equity	419		-	-
10.	Undistributed profit after tax	420		34,406,355,790	18,575,276,087
-	*Undistributed profit after tax accumulated to the end of the previous period*	*420a*		*18,575,276,087*	*18,575,276,087*
-	*Undistributed profit after tax of the current period*	*420b*		*15,831,079,703*	
13	Non-controlling interests	429		-	-
	TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	**440**		**1,257,700,183,655**	**1,239,739,073,354**

Approved on 20 October 2026

Prepared by	Chief Accountant	Authorised by the Legal Representative General Director
Bui Thanh Thanh Hien	Pham Thi Hue	Hoang Manh Huy

STATEMENT OF INCOME

Third quarter of the financial year ending 31 December 2026

	ITEMS	Code	Note	Quarter III 2026	Quarter III 2025	Year to date: Current year	Year to date: Previous year
1.	**Revenue from sales of goods and rendering of services**	01	VI.1	6,255,210,166	6,184,242,424	18,543,695,014	19,882,853,738
2.	**Revenue deductions**	02		-	-	-	-
3.	**Net revenue from sale of goods and services**	10		6,255,210,166	6,184,242,424	18,543,695,014	19,882,853,738
4.	**Cost of goods sold**	11	VI.2	4,407,085,074	5,147,189,535	13,144,093,434	15,354,531,389
5.	**Gross profit from sale of goods and services**	20		1,848,125,092	1,037,052,889	5,399,601,580	4,528,322,349
6.	**Gain/loss from sale and disposal of investment properties**	21		-	-	-	-
7.	**Financial income**	22	VI.3	2,874,483,916	1,806,590,589	21,771,169,576	8,149,469,628
8.	**Financial expenses**	23	VI.4	1,402,515,853	(559,940,606)	292,278,004	1,542,079,375
	Of which: interest expense	24		89,658,982	92,454,279	217,467,841	482,204,496
9.	**Selling expenses**	25		-	-	-	-
10.	**General and administrative expenses**	26	VI.5	3,234,271,760	2,579,029,217	9,315,870,954	7,704,116,146
11.	**Share of profit or loss in joint ventures and associates**	27		-	-	-	-
12.	**Net operating profit**	30		85,821,395	824,554,867	17,562,622,198	3,431,596,456
13.	**Other income**	31		-	-	280,909,091	106
14.	**Other expenses**	32	VI.6	98,274,888	199,537,320	111,897,872	707,184,493
15.	**Other profit**	40		(98,274,888)	(199,537,320)	169,011,219	(707,184,387)
16.	**Total accounting profit before tax**	50		(12,453,493)	625,017,547	17,731,633,417	2,724,412,069

This statement should be read in conjunction with the Notes to the financial statements for the third quarter of 2026

Statement of income (continued)

ITEMS	Code	Note	Quarter III 2026	Quarter III 2025	Current year	Previous year
17. Current corporate income tax expense	**51**	**V.11**	**41,956,805**	**164,939,617**	**1,900,553,714**	**686,319,312**
18. Deferred corporate income tax expense	**52**		**-**	**-**	**-**	**-**
19. Profit after corporate income tax	**60**		**(54,410,298)**	**460,077,930**	**15,831,079,703**	**2,038,092,757**

Approved on 20 October 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Bui Thanh Thanh Hien	Pham Thi Hue	Hoang Manh Huy

STATEMENT OF CASH FLOWS

(Indirect method)

Third quarter of the financial year ending 31 December 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	***01***		***17,731,633,417***	***2,724,412,069***
2. Adjustments for:				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	V.7	611,887,905	621,365,175
- Provisions	03		(68,810,163)	1,059,874,879
- Foreign exchange gains/losses from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		-	-
- Gains/losses from investing and financing activities	05		(22,052,078,667)	(8,149,326,408)
- Borrowing costs	06	VI.4	217,467,841	482,204,496
- Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit before changes in working capital	***08***		***(3,559,899,667)***	***(3,261,469,789)***
- Increase/decrease in receivables	09		1,632,622,143	29,884,929,642
- Increase/decrease in inventories	10		-	-
- Increase/decrease in payables	11		(278,508,717)	(1,533,331,784)
- Increase/decrease in prepaid expenses	12		172,039,450	407,876,116
- Increase/decrease in trading securities	13		-	-
- Borrowing costs paid	14		(198,295,728)	(482,204,496)
- Corporate income tax paid	15	V.9	(1,842,564,001)	(2,473,354,011)
- Other receipts from operating activities	16		-	8,127,626,731
- Other payments for operating activities	17		-	(9,527,273)
Net cash flows from operating activities	***20***		***(4,074,606,520)***	***30,660,545,136***
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		-	-
2. Proceeds from disposal and sale of fixed assets and other long-term assets	22		280,909,091	-
3. Loans granted and purchases of debt instruments of other entities	23		(19,000,000,000)	(32,740,000,000)
4. Collection of loans and resale of debt instruments of other entities	24		-	17,666,915,800
5. Investments in other entities	25		(2,256,000,000)	(25,200,000,000)
6. Proceeds from divestment in other entities	26		24,501,000,000	15,631,300,000
7. Interest received, dividends and profits distributed	27		(4,102,672,615)	21,699,677
Net cash flows from investing activities	***30***		***(576,763,524)***	***(24,620,084,523)***

ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuance of shares and capital contribu from owners	31		-	-
2. Capital returned to owners and repurchase of shares issued by the Company	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		2,652,201,019	5,959,685,765
4. Repayment of loan principal	34		(652,500,000)	(12,291,720,507)
5. Repayment of finance lease principal	35		-	-
6. Dividends and profits paid to owners	36		-	-
Net cash flows from financing activities	***40***		***1,999,701,019***	***(6,332,034,742)***
Net cash flows during the period	**50**		**(2,651,669,025)**	**(291,574,129)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the y	**60**	**V.1**	**3,012,935,438**	**2,438,142,612**
Effect of exchange rate changes on foreign currency translation	61		-	
Cash and cash equivalents at the end of the period	**70**	**V.1**	**361,266,413**	**2,146,568,483**

Approved on 20 October 2026

Prepared by	Chief Accountant	General Director
Bui Thanh Thanh Hien	Pham Thi Hue	Hoang Manh Huy

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period from 01 January 2026 to 30 September 2026

I. GENERAL INFORMATION

1. Form of ownership

Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company.

2. Business sector

The Company's business sector is: services; management of capital invested in subsidiaries and associates, and provision of administration and general management support services to member entities.

3. Business activities

The Company's principal activities during the period are: operation and maintenance of solar power plants; provision of consulting services; and financial investment.

4. Normal operating cycle

The Company's normal operating cycle does not exceed 12 months.

5. Structure of the Company

Subsidiaries

Company name	Head office address	Principal activities during the period	Capital contribution ratio	Ownership interest	Voting rights ratio
Onsen Hoi Van Company Limited (i)	Hoi Van Village, Hoa Hoi Commune, Gia Lai Province, Vietnam	In the capital construction investment phase	65.75%	65.75%	60.00%
Truong Thanh Energy Joint Stock Company	4th Floor, Sun Grand City Ancora Residence Building, No. 3 Luong Yen, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City, Vietnam	Financial investment (trading of investments in enterprises)	92.11%	92.11%	92.11%
Truong Thanh GIP Power Investment, Construction and Distribution Joint Stock Company (ii)	1st Floor, Lot DVCC1-1, Lien Ha Thai Industrial Park (Green iP-1), Thai Thuy Commune, Hung Yen Province, Vietnam	Newly established company, not yet in operation	2.02%	2.02%	50.50%
Truong Thanh Castrol Gogoro Mobility Joint Stock Company	No. 22, Street 63, Quarter 14, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.	Newly established company, in the initial stage of formation and completing the conditions necessary to commence business operations.	0.24%	0.24%	60.00%

(i) The voting rights ratio differs from the capital contribution ratio because the other members of the subsidiary have not fully contributed their committed capital.

(ii) The voting rights ratio differs from the capital contribution ratio because the Company has not fully contributed its committed capital (see Note V.2b)

Associate

The Company has only one associate, TTP Tra Vinh Joint Stock Company, with its head office at Apartment PG1-10, Vincom townhouse area, Khom 3, Tra Vinh Ward, Vinh Long Province, Vietnam. The principal activity of this company during the period is continuing project investment. As at the end of the accounting period, the Company's capital contribution ratio in this associate is 48.00%; the voting rights ratio and ownership interest are equivalent to the capital contribution ratio.

6. Number of employees

As at 30 September 2026, the Company had 41 employees (as at 01 January 2026: 34 employees).

7. Statement on the comparability of information in the financial statements

The corresponding figures of the previous period are comparable with the figures of the current period. During the period, the Company applied for the first time the Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance ("Circular 99"), replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 ("Circular 200"). Accordingly, certain items in the financial statements have been reclassified and renamed in accordance with the new regulations. The figures in the "Opening balance" and "Previous period" columns of the financial statements for the third quarter of 2026 have been re-presented in accordance with the new classification and terminology of Circular 99 to ensure comparability. These changes do not affect the Company's total assets, total liabilities, owner's equity or profit after tax.

8. Other information

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) under the ticker symbol "TEG" pursuant to Decision No. 497/QD-SGDHCM dated 28/12/2017 of the Ho Chi Minh City Stock Exchange. The first trading date was 09/03/2018. The number of shares listed as at the end of the accounting period is 120,806,562 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

II. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Accounting period

The Company's annual accounting period starts on 01 January and ends on 31 December each year.

2. Accounting currency

The accounting currency is Vietnamese Dong (VND) because the Company's transactions are mainly carried out in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM APPLIED

1. Accounting system applied

The Company applies Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 ("Circular 99") and the circulars guiding the implementation of accounting standards issued by the Ministry of Finance in the preparation and presentation of financial statements.

Application of the new corporate accounting system

The financial year ending 31 December 2026 is the first year in which the Company applies the Corporate Accounting System under Circular 99, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014.

The transition to Circular 99 has been made using the following methods:

- For changes in accounting policies for which Circular 99 provides specific transition guidance, the Company follows that guidance.
- For changes in accounting policies for which Circular 99 does not require retrospective or simplified retrospective adjustment, the Company applies the prospective method.

2. Statement of compliance with accounting standards and accounting system

The Company's Executive Board ensures compliance with the requirements of Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular 99 and the circulars guiding the implementation of accounting standards issued by the Ministry of Finance in the preparation and presentation of financial statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES, ACCOUNTING ESTIMATES AND RELEVANT LEGAL REGULATIONS APPLIED

1. Basis of preparation of the financial statements

The financial statements are prepared on the accrual basis (except for information relating to cash flows), under the historical cost convention and on the going concern assumption.

2. Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand and demand deposits. Cash equivalents are short-term investments with a maturity of not more than 3 months from the date of investment (from the purchase date to the maturity date), that are readily convertible to a known amount of cash and are subject to an insignificant risk of conversion into cash at the reporting date. Cash and cash equivalents that are restricted in use are not presented under this item but under "Other current assets" or "Other non-current assets" depending on the restriction period.

3. Financial investments

Held-to-maturity investments

An investment is classified as held to maturity when the Company has the intention and ability to hold it until maturity. Held-to-maturity investments comprise only loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest.

A provision for held-to-maturity investments is made when there is evidence that part or all of the investment may not be recoverable and the loss can be reliably measured. Increases or decreases in the provision for held-to-maturity investments required at the end of the accounting period are recognised in financial expenses.

Investments in subsidiaries and associates

Subsidiaries

A subsidiary is an enterprise controlled by the Company. Control is achieved when the Company has the power to govern the financial and operating policies of the investee so as to obtain economic benefits from its activities.

Associate

An associate is an enterprise over which the Company has significant influence but no control over its financial and operating policies. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control those policies.

Initial recognition

Investments in subsidiaries and associates are initially recognised at cost, comprising the purchase price or capital contribution plus costs directly attributable to the investment (transaction, brokerage, consulting, audit costs, fees, taxes and bank charges, etc.). Where the Company borrows to invest in subsidiaries or associates, interest expense is recognised in financial expenses and is not capitalised. For investments made with non-monetary assets, the cost of the investment is recognised at the fair value of the non-monetary assets at the transaction date. Subsequent to initial recognition, these investments are carried at cost.

Dividends and profits relating to periods before the investment was acquired are deducted from the carrying amount of the investment. Dividends and profits relating to periods after the investment was acquired are recognised in financial income. Dividends received in shares are tracked only as the number of additional shares received; the value of the shares received is not recognised.

Provision for losses on investments in subsidiaries and associates

A provision for losses on investments in subsidiaries, joint ventures and associates is made when the subsidiary or associate incurs losses or the investment is impaired such that the Company may lose its capital. The provision equals the Company's ownership ratio (%) of the actually contributed charter capital of the subsidiary or associate at the end of the accounting period multiplied (x) by the difference between the owners' actual invested capital and the owners' equity of the subsidiary or associate at the same date. If the subsidiary or associate is required to prepare consolidated financial statements, the provision is determined based on its consolidated financial statements.

Increases or decreases in the provision for losses on investments in subsidiaries and associates required at the end of the accounting period are recognised in financial expenses.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are investments in equity instruments over which the Company has no control, joint control or significant influence.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost, comprising the purchase price or capital contribution plus costs directly attributable to the investment (transaction, brokerage, consulting, audit costs, fees, taxes and bank charges, etc.). Where the Company borrows to invest in equity instruments of other entities, interest expense is recognised in financial expenses and is not capitalised. For investments made with non-monetary assets, the cost of the investment is recognised at the fair value of the non-monetary assets at the transaction date. Subsequent to initial recognition, these investments are carried at cost.

Dividends and profits relating to periods before the investment was acquired are deducted from the carrying amount of the investment. Dividends and profits relating to periods after the investment was acquired are recognised in financial income. Dividends received in shares are tracked only as the number of additional shares received; the value of the shares received is not recognised.

Provision for losses on investments in equity instruments of other entities is made as follows:

- For investments in listed shares or investments whose fair value can be reliably determined, the provision is based on the market value of the shares.
- For investments whose fair value cannot be determined at the reporting date, the provision is made based on the losses of the investee, equal to the Company's ownership ratio (%) of the actually contributed charter capital of the investee at the end of the accounting period multiplied (x) by the difference between the owners' actual invested capital and the owners' equity of the investee at the same date.

Increases or decreases in the provision for losses on investments in equity instruments of other entities required at the end of the accounting period are recognised in financial expenses.

4. Receivables

Receivables are presented at their carrying amounts less allowances for doubtful debts.

Receivables are classified as trade receivables and other receivables according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables of a commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and buyers that are entities independent of the Company.
- Other receivables reflect receivables of a non-commercial nature that are not related to purchase and sale transactions.

Receivables are tracked in detail by counterparty, term and original currency.

Trade receivables and other receivables are classified as current or non-current in the statement of financial position based on their remaining terms at the end of the accounting period.

An allowance for doubtful debts is made for each doubtful receivable after offsetting against related payables (if any). The allowance is based on the overdue period or the estimated loss, as follows:

- For overdue receivables relating to the transfer of shares: the allowance is based on the estimated loss.
- For other overdue receivables:
  - 30% of the amount for receivables overdue from 6 months to less than 1 year.
  - 50% of the amount for receivables overdue from 1 year to less than 2 years.
  - 70% of the amount for receivables overdue from 2 years to less than 3 years.
  - 100% of the amount for receivables overdue for 3 years or more.
- For receivables not yet overdue but unlikely to be recovered: the allowance is based on the estimated loss.

Increases or decreases in the allowance for doubtful debts at the end of the accounting period are recognised in general and administrative expenses.

5. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises all expenditure incurred by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use.

Expenditure incurred after initial recognition is capitalised to the cost of the fixed asset only if it will certainly increase the future economic benefits from the use of the asset. Expenditure that does not meet this condition is recognised as production and business expenses in the period. Regular repair and maintenance costs of tangible fixed assets are recognised in production and business expenses in the period in which they are incurred. For fixed assets that technically require periodic repair and maintenance, significant periodic repair and maintenance costs are recognised as prepaid expenses and allocated to production and business expenses until the next periodic repair and maintenance.

When tangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are written off and any gain or loss on disposal is recognised in income or expenses for the period.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The useful lives and depreciation method are reviewed at least at the end of each financial year and adjusted if necessary. The depreciation periods of tangible fixed assets are as follows:

Type of fixed asset	Years
Motor vehicles and transmission equipment	10
Office equipment	3

6. Business cooperation contracts

A business cooperation contract ("BCC") is a contractual arrangement between two or more parties to jointly carry out an economic activity without establishing a separate legal entity. The accounting method is determined based on the actual substance of each contract, in particular whether joint control exists. Joint control exists when decisions relating to the key activities of the BCC require the unanimous consent of all parties sharing control, regardless of the contribution ratio or legal form of the contract.

In all cases, when the Company receives cash or assets contributed by other parties to a BCC, the amount received is recognised as a liability and is not recognised in owner's equity.

The BCCs in which the Company participates are only BCCs without joint control, in which the Company is a contributing party and is entitled to benefits based on the BCC's profit after tax. The BCC contribution is recognised as a financial investment and classified as current or non-current depending on its remaining term at the end of the accounting period. Profit distributed from the BCC is recognised in financial income when the Company's right to receive it is established. Provision for losses (if any) is made in accordance with the regulations on provision for losses on investments in other entities (see Note IV.3).

7. Liabilities and accrued expenses

Liabilities and accrued expenses are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received. Accrued expenses are recognised based on reasonable estimates of the amounts payable.

Payables are classified as trade payables, accrued expenses and other payables according to the following principles:

- Trade payables reflect payables of a commercial nature arising from the purchase of goods, services and assets where the seller is an entity independent of the Company.
- Accrued expenses reflect: amounts payable for goods and services received from sellers or provided to buyers during the period but not yet paid due to the lack of invoices or accounting documents; amounts payable to employees for paid leave; and other production and business expenses that must be accrued in advance (such as costs during seasonal production stoppages and interest expense payable).
- Other payables reflect payables of a non-commercial nature that are not related to the purchase, sale or provision of goods and services.

Liabilities and accrued expenses are classified as current or non-current in the statement of financial position based on their remaining terms at the end of the accounting period.

8. Dividends and profits payable

Dividends are recognised as a liability when the Company no longer has the right to refuse the obligation to pay dividends to shareholders in accordance with securities law and the Company's Charter.

9. Owner's equity

Owner's contributed capital

Owner's contributed capital is recognised at the amount actually contributed by shareholders.

Share premium

Share premium comprises:

- The difference between the issue price and the par value of shares on initial or additional issuance.
- The difference between the repurchase price and the reissue price of treasury shares.
- The excess of the principal amount of convertible bonds over the par value of shares issued on conversion, and the entire value of the conversion option, which is transferred to share premium regardless of whether bondholders exercise the option.
- The difference between the capital actually contributed and the charter capital of the Company.

Direct costs of successful share issuances are deducted from share premium. Costs of unsuccessful share issuances are recognised in financial expenses for the period.

10. Revenue and income recognition

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised when the Company has satisfied its performance obligations under the contract and all of the following conditions are met:

- The amount of revenue can be measured reliably. Where the contract allows the buyer to return the services purchased under specific conditions, revenue is recognised only when those conditions no longer exist and the buyer no longer has the right to return the services provided.
- It is probable that the Company will receive economic benefits from the transaction.
- The stage of completion of the transaction at the reporting date can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Where services are performed over several periods, revenue recognised in the period is based on the stage of completion at the end of the accounting period.

Interest

Interest is recognised on a time-proportion basis using the actual interest rate for each period.

11. Borrowing costs

Borrowing costs comprise loan interest and other costs directly attributable to borrowings.

Borrowing costs are recognised as expenses in the period in which they are incurred, unless they qualify for capitalisation.

The Company did not incur any borrowing costs qualifying for capitalisation during the period.

12. Expenses

Expenses are decreases in economic benefits, recognised when the transaction occurs or when it is reasonably certain that they will be incurred in the future, regardless of whether payment has been made. Expenses are recognised even before they fall due if they are certain to be incurred, in order to ensure the principles of prudence and capital preservation.

When the Company recognises revenue, it also recognises the corresponding expenses related to generating that revenue. Corresponding expenses include expenses of the period in which the

revenue is generated and expenses of prior periods or accrued expenses related to the revenue of that period. Where the matching principle conflicts with the prudence principle, expenses are recognised based on the substance of the transaction and Vietnamese Accounting Standards so as to reflect the transaction truly and fairly.

13. Corporate income tax

The Company's accounting policy for corporate income tax follows the Law on Corporate Income Tax No. 67/2025/QH15 dated 14 June 2025, Decree No. 320/2025/ND-CP dated 15 December 2025 of the Government detailing certain articles of the Law on Corporate Income Tax, guidance documents of the Ministry of Finance and other relevant legal regulations.

The Company's corporate income tax expense comprises only current corporate income tax, which is the tax payable calculated on taxable income for the year at the current corporate income tax rate. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and accounting, non-deductible expenses, non-taxable income and losses carried forward.

Each quarter, the Company determines and recognises provisional corporate income tax payable according to its tax returns. At the end of the financial year, the Company determines the actual corporate income tax payable according to its annual finalisation return and adjusts the difference against the amounts provisionally recognised during the year.

14. Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control or exercise significant influence over the other party in making financial and operating policy decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control.

The Company's related parties include:

- Institutional shareholders with direct or indirect voting rights resulting in significant influence over the Company, and the subsidiaries and associates of these shareholders.
- Subsidiaries and associates of the Company.
- Individuals with direct or indirect voting rights resulting in significant influence over the Company, including members of the Board of Management and close members of their families.
- Key management personnel who have the authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including key management members and close members of their families.
- Enterprises in which the individuals in the above groups hold, directly or indirectly, a voting interest sufficient to exercise significant influence over such enterprises, including enterprises owned by key management members or major shareholders of the Company and enterprises that share key management members with the Company.

Close members of the family of an individual are those who may influence, or be influenced by, that individual in their dealings with the Company, including: father, mother, spouse, children, and siblings.

A related party transaction is a transfer of resources or obligations between related parties, regardless of whether a price is charged.

In considering each related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship rather than its legal form.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION FOR THE THIRD QUARTER OF 2026

1. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents held by the Company that are not restricted in use comprise:

	Closing balance	Opening balance
Cash on hand	288,962,146	23,562,146
Demand deposits	72,304,267	2,989,373,292
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	*52,722,027*	*2,986,682,131*
- Other banks and institutions	*19,582,240*	*2,691,161*
Total	**361,266,413**	**3,012,935,438**

2. Financial investments

2a. Short-term held-to-maturity investments

These are loans and the related interest receivable, comprising:

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Mr. Duong Anh Nam (i)	20,802,027,397	-	19,364,000,000	-
- Principal	*18,000,000,000*	-	*18,000,000,000*	-
- Interest	*2,802,027,397*	-	*1,364,000,000*	-
Viet My Industrial Investment and Construction Joint Stock Company (ii)	38,330,384,657	-	35,678,315,068	-
- Principal	*32,740,000,000*	-	*32,740,000,000*	-
- Interest	*5,590,384,657*	-	*2,938,315,068*	-
Truong Thanh Land Group Joint Stock Company (iii) – Related party	53,842,630,137	-	-	-
- Principal	*52,500,000,000*	-	-	-
- Interest	*1,342,630,137*	-	-	-
Total	**112,975,042,191**	-	**55,042,315,068**	-

(i) Loan to Mr. Duong Anh Nam under the contract dated 06/03/2024, amounting to VND 18,000,000,000, with a term of 12 months, at an interest rate of 8% per annum until 01/04/2026 and 12% per annum from 01/04/2026. The loan has been rolled over to 06/03/2027 and is secured by 1,800,000 shares of Nam Minh Production, Trading and Investment Joint Stock Company owned by Mr. Tran Kim Tuyen.

(ii) Loan to Viet My Industrial Investment and Construction Joint Stock Company under the contract dated 02/01/2025 and its appendices, with a credit limit of VND 50,000,000,000, a term of 01 year, at an interest rate of 10% per annum until 01/04/2026 and 12% per annum from 01/04/2026. The loan has been rolled over to 03/01/2027 and is guaranteed by all lawful assets of Truong Thanh Vietnam Group Joint Stock Company (a related party).

(iii) Loan to Truong Thanh Land Group Joint Stock Company (a related party) under the contract dated 29/06/2026, with a credit limit of VND 100 billion, at an interest rate of 10% per annum, for a term of 12 months from the first disbursement date, to supplement working capital. On 29/06/2026, the Company converted a trade receivable of VND 33,500,000,000 into a loan (see Note V.3) and subsequently disbursed an additional VND 19,000,000,000.

Recoverable amount

The Company assesses the recoverable amount of the loans based on the borrowers' ability to repay, the recovery terms and the related collateral or guarantees.

Provision for held-to-maturity investments

The Company assesses that these loans are fully recoverable and no provision for losses is required.

2b. *Investments in other entities*

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Investments in subsidiaries	***611,591,810,800***	***(2,901,923,873)***	***611,531,810,800***	***(4,141,792,521)***
Truong Thanh Energy Joint Stock Company	496,281,310,800		496,281,310,800	-
Onsen Hoi Van Company Limited	115,200,000,000	(2,901,923,873)	115,200,000,000	(4,141,792,521)
Truong Thanh GIP Power Investment, Construction and Distribution Joint Stock Company	50,500,000	-	50,500,000	-
Truong Thanh Castrol Gogoro Mobility Joint Stock Company	60,000,000	-	-	-
Investments in associates	***19,200,000,000***	***(172,277,599)***	***58,852,700,000***	***(170,455,659)***
TTP Tra Vinh Joint Stock Company	19,200,000,000	(172,277,599)	19,200,000,000	(170,455,659)
108 Truong Thanh Construction Investment Joint Stock Company	-	-	39,652,700,000	-
Investments in other entities	***388,195,570,000***	***(27,284,250,892)***	***385,939,570,000***	***(25,977,394,021)***
Truong Thanh Tra Vinh Wind Power Joint Stock Company	300,689,580,000	(17,006,873,774)	300,689,580,000	(17,006,873,774)
Huong Hoa Holding Joint Stock Company	40,249,990,000	(10,277,377,118)	40,249,990,000	(8,970,520,247)
BCC with Duyen Tra Development Investment Joint Stock Company	47,256,000,000	-	45,000,000,000	-
Total	**1,018,987,380,800**	**(30,358,452,364)**	**1,056,324,080,800**	**(30,289,642,201)**

Details of the number of shares/capital contributions held by the Company and the corresponding ownership ratios are as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	Number of shares/ capital contribution	Ownership ratio (%)	Number of shares/ capital contribution	Ownership ratio (%)
Truong Thanh Energy Joint Stock Company	41,450,000 shares	92.11%	41,450,000 shares	92.11%
Onsen Hoi Van Company Limited	VND 115.2 billion	65.75%	VND 115.2 billion	65.75%
Truong Thanh GIP Power Investment, Construction and Distribution Joint Stock Company	5,050 shares	2.02%	5,050 shares	2.02%
108 Truong Thanh Construction Investment Joint Stock Company	-	-	2,410,000 shares	30.125%
Truong Thanh Castrol Gogoro Mobility Joint Stock Company (*)	6,000 shares	0.24%	-	-
TTP Tra Vinh Joint Stock Company	1,920,000 shares	48.00%	1,920,000 shares	48.00%
Truong Thanh Tra Vinh Wind Power Joint Stock Company	15,034,479 shares	19.99%	15,034,479 shares	19.99%
Huong Hoa Holding Joint Stock Company	4,024,999 shares	19.999995%	4,024,999 shares	19.999995%
BCC with Duyen Tra Development Investment Joint Stock Company (**)	VND 47.256 billion	-	VND 45 billion	-

(*) Pursuant to Resolution of the Board of Management No. 13/2026/NQ-HDQT dated 08 July 2026, the Company participated in establishing Truong Thanh Castrol Gogoro Mobility Joint Stock Company ("TTCG") with charter capital of VND 25,000,000,000, of which the Company's contribution is VND 15,000,000,000, representing 60% of the charter capital. As at 30 September 2026, the Company had contributed VND 60,000,000 and has VND 14,940,000,000 remaining to be contributed.

(**) Under the business cooperation contract dated 03/12/2025 with Duyen Tra Development Investment Joint Stock Company ("Duyen Tra"), the Company committed to contribute VND 90,000,000,000 to jointly develop the Dong Hai 3 Wind Power Plant Project (expanded location V3-3) in Dong Hai Commune, Vinh Long Province, for a cooperation term of 05 years. The cooperation is guaranteed by all lawful assets of Truong Thanh Vietnam Group Joint Stock Company (a related party). The BCC is managed and operated by Duyen Tra; the Company has no joint control and is entitled to benefits based on the BCC's profit after tax. The Company's contribution ratio in the project will be agreed by the parties after the total investment of the project is approved by the competent authority.

At the date of preparing the financial statements for the third quarter of 2026, this BCC is in the survey and study stage and has not commenced production and business activities.

Disposal of an associate during the period

Pursuant to Resolution of the Board of Management No. 09/2026/ND-HDQT dated 26 June 2026, the Company transferred 2,410,000 shares of 108 Truong Thanh Construction Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as "108 Truong Thanh shares") to Mr. Do Van Quang at a transfer price of VND 55,791,500,000 (VND 23,150 per share), with a gain of VND 16,138,800,000 (Note VI.3). After this transaction, the Company no longer holds any 108 Truong Thanh shares.

As at the end of the accounting period, the Company had completed the procedures for transferring ownership of the shares to the buyer.

Recoverable amount
The Company has not determined the recoverable amount of the unlisted investments because there is no specific guidance on determining the recoverable amount.

Operations of subsidiaries and associates during the period
Truong Thanh Energy Joint Stock Company is operating normally, with no significant changes compared with the previous year. Onsen Hoi Van Company Limited is in the capital construction phase.
The remaining entities have not yet commenced production and business activities and have no revenue for the year.

Provision for investments in other entities
Movements in the provision for investments in other entities are as follows:

	Current period	Previous period
Opening balance	30,289,642,201	12,449,700,430
Provision made	68,810,163	2,349,632,576
Provision reversed	-	(1,289,757,697)
Closing balance	**30,358,452,364**	**13,509,575,309**

For the investment in Truong Thanh Tra Vinh Wind Power Joint Stock Company, at the date of preparing the financial statements for the third quarter of 2026 for the accounting period from 01 January 2026 to 30 September 2026, the Company has not made a provision for losses on these investments. The provision (if any) will be determined based on an assessment of the financial position, results of operations and other relevant information of the investees.

Transactions with subsidiaries and associates
Significant transactions between the Company and its subsidiaries and associates are presented in Note VIII.1b.

Capital contribution commitments

	Total committed capital	Remaining to be contributed as at 30/09/2026	Notes
Truong Thanh GIP Power Investment, Construction and Distribution Joint Stock Company	2,525,000,000	2,474,500,000	To be contributed according to GIP's capital call schedule
BCC with Duyen Tra Development Investment Joint Stock Company	90,000,000,000	42,744,000,000	To be contributed according to the progress of the Dong Hai 3 Wind Power Plant Project
Truong Thanh Castrol Gogoro Mobility Joint Stock Company	15,000,000,000	14,940,000,000	To be contributed according to TTCG's capital call schedule

3. Short-term trade receivables

	Closing balance		Opening balance	
	Carrying amount	Provision	Carrying amount	Provision
Receivables from related parties for goods and services provided	***13,090,318,871***	-	***8,332,364,619***	-
Truong Thanh Vietnam Industrial Joint Stock Company	5,452,291,892	-	5,452,291,892	-
TTP Phu Yen Joint Stock Company	6,362,181,818	-	2,544,872,727	-
Onsen Hoi Van Company Limited	1,134,400,000	-	335,200,000	-
Truong Thanh Land Group Joint Stock Company ("Truong Thanh Land") (i)	141,445,161	-	-	-
Receivables from related parties for share transfers	***11,200,000,000***	-	***45,800,000,000***	-
Truong Thanh Land Group Joint Stock Company ("Truong Thanh Land") (ii)	-	-	34,600,000,000	-
Mr. Le Hoang Bao	11,200,000,000	-	11,200,000,000	-
Receivables from other customers for share transfers (iii)	***77,987,500,018***	-	***45,397,000,018***	-
Mr. Pham Tien Quan	26,662,000,018	-	29,187,000,018	-
Mr. Le Quoc Cuong	13,954,000,000	-	16,210,000,000	-
Mr. Do Van Quang	37,171,500,000	-	-	-
Total	**102,077,818,889**	-	**99,529,364,637**	-

(i) Receivable arising from the lease of vehicles to Truong Thanh Land Group Joint Stock Company ("Truong Thanh Land") under Contract No. 03/2026/HD-TEG dated 05 August 2026.

(ii) Receivable under the contract dated 30/12/2025 for the transfer of 108 Truong Thanh shares. During the period, Truong Thanh Land paid an additional VND 1,100,000,000 to the Company; the remaining balance was converted into a loan from 29/6/2026 as agreed by both parties (see Note V.2a).

(iii) Receivables from individuals for share transfers, detailed as follows:

Name	Transfer contract date	Shares transferred	Payment term
Mr. Pham Tien Quan	25/12/2024	3,800,000 shares of Truong Thanh Binh Dinh Joint Stock Company	Within 09 months from the contract signing date; extended to no later than 25/09/2027
Mr. Le Hoang Bao	05/06/2024	2,000,000 shares of 108 Truong Thanh	Within 90 days from the contract signing date; extended to no later than 06/07/2027
Mr. Le Quoc Cuong	26/06/2025	950,000 shares of 108 Truong Thanh	Within 300 days from the contract signing date; extended to no later than 22/04/2027

Mr. Do Van Quang	26/06/2026	2,410,000 shares of 108 Truong Thanh	Within 12 months from the effective date of the contract

These receivables are secured by all of the transferred shares until the buyers fully settle their payment obligations to the Company.

4. Short-term prepayments to suppliers

	Closing balance	Opening balance
Prepayments to related parties	***41,230,000,000***	***41,230,000,000***
Truong Thanh Vietnam Group Joint Stock Company ("TTVN") (i)	41,230,000,000	41,230,000,000
Prepayments to other suppliers	***1,314,472,520***	***1,312,765,353***
Dacinco Construction Investment Company Limited (ii)	1,164,817,065	1,164,817,065
Khoi Trading and Construction Company Limited	-	-
Prepayments to other suppliers	158,427,477	147,948,288
Total	**42,553,244,542**	**42,542,765,353**
Of which:		
Advances for the purchase and construction of fixed assets and investment properties	-	-

(i) Advance under the contract dated 30/01/2024 to acquire 3,100,000 shares of Truong Thanh Energy Joint Stock Company ("TTP"). At the date of the financial statements, these shares have not yet been released from pledge by B.Grimm; TTVN and B.Grimm are continuing to work on the release and transfer of the shares to the Company but have not reached a final agreement.

(ii) Advance under the construction contract dated 19/05/2022 for the construction of technical infrastructure of the Bai Xep resort villa area in Ghenh Rang Ward, Quy Nhon City, Binh Dinh Province. Construction commenced on 25/5/2022. At the date of the financial statements, the project is in the restart phase.

5. Other short-term receivables

	Closing balance		Opening balance	
	Carrying amount	Provision	Carrying amount	Carrying Provision
Mr. Vuong Thanh Nam - Interest on entrusted investment deposits (i)	1,275,041,096	-	2,373,041,096	-
Deposits and collateral	10,150,000	-	10,150,000	-
Advances	2,231,782,443		2,711,782,443	-
Tran Nguyen Anh Tuan (ii)	*1,411,782,443*	-	*1,621,782,443*	-
Nguyen Thi Quynh Anh (ii)	*795,000,000*	-	*1,055,000,000*	-
Other individuals	*25,000,000*	-	*35,000,000*	-
Other receivables	75,459,521	-	75,459,521	-
Total	**3,592,433,060**	-	**5,170,433,060**	-

(i) Receivable arising from entrusted investments made and recovered in 2025. The interest will be paid by the trustee in the fourth quarter of 2026.

(ii) Advances to Mr. Tran Nguyen Anh Tuan for the Hoa Hoi O&M project and to Ms. Nguyen Thi Quynh Anh for the preparation of the pre-feasibility study report for the V3-6 Wind Power Plant Project. These advances have not been fully settled during the period because the survey work has not been completed and the project feasibility report has not been prepared.

6. Other current assets

This is a 3-month term deposit at the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV"), at an interest rate of 4.5% per annum, pledged to secure all of the Company's obligations at BIDV, including the performance guarantee for the operation and maintenance service contract for the Hoa Hoi Solar Power Plant with TTP Phu Yen Joint Stock Company - Phu Yen Branch until 30/06/2027.

As at the end of the accounting period, the deposit had a principal balance and accrued interest of VND 2,100,000,000 and VND 13,391,096 respectively (Opening balance: VND 2,100,000,000 and VND 12,686,301). The Board of General Directors assesses that this deposit will be released within 12 months from the end of the accounting period.

7. Tangible fixed assets

	Motor vehicles and transmission equipment	Office equipment	Total
Cost			
Opening balance	10,466,412,096	37,500,000	10,503,912,096
Disposals (*)	(1,418,534,545)	-	(1,418,534,545)
Closing balance	**9,047,877,551**	**37,500,000**	**9,085,377,551**
Of which:			
Fully depreciated but still in use	889,372,273	37,500,000	926,872,273
Awaiting disposal			
Accumulated depreciation			
Opening balance	4,680,039,299	37,500,000	4,717,539,299
Depreciation for the period	611,887,905	-	611,887,905
Disposals (*)	(1,418,534,545)	-	(1,418,534,545)
Closing balance	**3,873,392,659**	**37,500,000**	**3,910,892,659**
Net book value			
Opening balance	5,786,372,797	-	5,786,372,797
Closing balance	**5,174,484,892**	**-**	**5,174,484,892**
Of which:			
Temporarily idle			
Awaiting disposal			

(*) During the period, the Company disposed of a Toyota Camry 2.5Q car with a cost of VND 1,418,534,545 and a carrying amount of VND 0, for disposal proceeds of VND 280,909,091.

As at the end of the accounting period, the list of tangible fixed assets is as follows:

	Cost	Accumulated depreciation	Net book value
Mercedes GLS 450 car	5,700,105,278	(2,185,040,373)	3,515,064,905
Audi Q5 car	2,458,400,000	(798,980,013)	1,659,419,987
Toyota Innova 8-seat car	889,372,273	(889,372,273)	-
Other tangible fixed assets	37,500,000	(37,500,000)	-
Total	**9,085,377,551**	**(3,910,892,659)**	**5,174,484,892**

Tangible fixed assets pledged, mortgaged or used as guarantees
All tangible fixed assets are cars with a net book value of VND 5,174,484,892, which have been mortgaged or pledged to secure the Company's bank loans.

8. Short-term trade payables

	Closing balance	Opening balance
Thien An Power Joint Stock Company	2,268,000,000	2,268,000,000
Huy Hung Security Services Joint Stock Company	1,211,400,000	1,211,400,000
H.T Trading, Services and Communications Company Limited	1,222,410,000	1,022,410,000
Payables to other suppliers	372,196,840	378,652,789
Total	**5,074,006,840**	**4,880,462,789**
Of which:		
Payables to suppliers for the purchase and construction of fixed assets and investment properties	-	-

The Company has no overdue trade payables.

9. Taxes and amounts payable to the State

	Opening balance	Payable during the period	Paid during the period	Closing balance
VAT on domestic sales	494,720,609	352,087,035	(212,568,518)	634,239,126
Corporate income tax	307,095,407	1,900,553,714	(1,842,564,001)	365,085,120
Personal income tax	73,331,617	180,757,884	(121,142,412)	132,947,089
Total	**875,147,633**	**2,433,398,633**	**(2,176,274,931)**	**1,132,271,335**

Value added tax
The Company pays value added tax under the credit method at rates of 8% and 10%.

Corporate income tax

The Company is subject to corporate income tax on taxable income at a rate of 20%.

	Current period	Previous period
Total accounting profit before tax	17,731,633,417	**2,724,412,069**
Adjustments increasing/decreasing accounting profit to determine profit subject to corporate income tax:	483,785,765	**707,184,493**
- *Increasing adjustments*	483,785,765	707,184,493
- *Decreasing adjustments*	-	-
Income subject to tax	18,215,419,182	3,431,596,562
Tax losses carried forward (*)	(8,712,650,613)	-
Taxable income	9,502,768,569	3,431,596,562
Corporate income tax rate	20%	20%
Corporate income tax payable	***1,900,553,714***	**686,319,312**

(*) All tax losses incurred in 2025 have been carried forward and utilised in this period.

The determination of the Company's corporate income tax payable is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time, and tax regulations applicable to various types of transactions may be interpreted in different ways. Therefore, the tax amounts presented in the interim financial statements for the third quarter of 2026 may change upon examination by the tax authorities.

Other taxes

The Company declares and pays these taxes in accordance with regulations.

10. Other short-term payables

	Closing balance	Opening balance
Payables to related parties	***310,000,000***	***310,000,000***
Truong Thanh Vietnam Group Joint Stock Company ("TTVN") (*)	310,000,000	310,000,000
Payables to other entities and individuals	***250,406,659***	***83,665,873***
Trade union fees	95,756,970	41,060,970
Social insurance, health insurance and unemployment insurance	115,708,800	-
Other short-term payables	38,940,889	42,604,903
Total	**560,406,659**	**393,665,873**

(*) Payable relating to the 2023 dividends on 3,100,000 TTP shares whose ownership has not yet been transferred by TTVN to the Company (see Note V.4). This dividend will be deducted from the carrying amount of the investment in TTP when TTVN completes the transfer of share ownership to the Company.

The Company has no overdue other payables.

11. Borrowings

11a. Short-term borrowings

	Closing balance	Opening balance
Short-term loan from Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (i)	1,999,701,019	-
Current portion of long-term loans from the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (see Note V.11b)	870,000,000	870,000,000
Total	**2,869,701,019**	**870,000,000**

(i) Loan under the credit line agreement dated 02 June 2026, with a credit line term of 12 months from the effective date of the agreement, for the purpose of supplementing working capital to pay salaries to the Company's employees. The credit line agreement is guaranteed by Truong Thanh Vietnam Group Joint Stock Company (a related party).

Movements in short-term borrowings are as follows:

	Short-term bank loans	Current portion of long-term loans	Total
Opening balance	-	870,000,000	870,000,000
Amounts borrowed	1,999,701,019	-	1,999,701,019
Transferred from long-term borrowings	-	652,500,000	652,500,000
Amounts repaid	-	(652,500,000)	(652,500,000)
Closing balance	**1,999,701,019**	**870,000,000**	**2,869,701,019**

11b. Long-term borrowings

These are loans from the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Tay Ho Branch under credit agreements dated 12/12/2022 and 09/06/2023 for the purchase of cars for business operations. The loan amounts and terms are VND 3,700,000,000 - 84 months and VND 1,700,000,000 – 60 months respectively. The interest rates are 9.9% and 8.5% per annum respectively for the first 12 months from disbursement; thereafter, the lending rate equals the bank's 12-month VND personal savings rate (interest paid at maturity) plus a margin of 3.5% per annum, adjusted every 6 months. The loans are secured by the assets financed by the loans.

The Company is able to repay its long-term borrowings.

The repayment schedule of long-term borrowings is as follows:

	Closing balance	Opening balance
Within 1 year	870,000,000	870,000,000
Over 1 year to 5 years	1,394,500,000	2,047,000,000
Total	**2,264,500,000**	**2,917,000,000**

Movements in long-term borrowings during the period are as follows:

	Current period	Previous period
Opening balance	2,047,000,000	2,917,000,000
Transferred to short-term borrowings	(652,500,000)	(652,500,000)
Closing balance	**1,394,500,000**	**2,264,500,000**

12. Owner's equity

12a. Reconciliation of movements in owner's equity

	Owner's contributed capital	Share premium	Undistributed profit after tax	Total
Balance at the beginning of this year	1,208,065,620,000	3,467,545,239	18,575,276,087	1,230,108,441,326
Profit for the period	-	-	15,831,079,703	15,831,079,703
Balance at the end of this period	**1,208,065,620,000**	**3,467,545,239**	**34,406,355,790**	**1,245,939,521,029**

12b. Shares

	Closing balance	Opening balance
Number of ordinary shares registered for issuance	120,806,562	120,806,562
Number of ordinary shares issued	120,806,562	120,806,562
Number of ordinary shares outstanding	120,806,562	120,806,562

Par value of outstanding shares: VND 10,000.

13. Off-statement of financial position items for the third quarter of 2026.

13a. Assets received as pledges or mortgages and guarantees received

Assets received by the Company as pledges or mortgages and guarantees received in relation to loans, share transfer receivables and investment cooperation are presented in the respective notes, comprising:

Form of security	Secured obligation	Reference
Pledge/mortgage of shares	Loans and share transfer receivables	Notes V.2a, V.3
Guarantee from Truong Thanh Vietnam Group Joint Stock Company (a related party)	Loans and investment cooperation	Notes V.2a, V.2b

13b. Assets pledged or mortgaged

	Carrying amount			
	Closing balance	**Opening balance**	**Pledge/mortgage period**	**Pledgee/mortgagee**
Other current assets (see Note V.6)	2,113,391,096	2,112,686,301	12 months	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam
Tangible fixed assets (see Note V.7)	**5,174,484,892**	5,786,372,797	60 months - 84 months	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam
Total	**7,287,875,988**	**7,899,059,098**		

13c. Foreign currencies

As at the end of the accounting period, the Company's cash and cash equivalents include USD 86.80 (Opening balance: USD 86.80).

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF INCOME FOR THE THIRD QUARTER OF 2026

1. Revenue from sales of goods and rendering of services

1a. Total revenue

	Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
	Current year	**Previous year**
Revenue from operation and maintenance services for solar power plants	17,672,727,273	18,847,298,183
Revenue from other services	870,967,741	975,555,555
Total	**18,543,695,014**	**19,822,853,738**

1b. Revenue from sales of goods and rendering of services to related parties

Sales of goods and services to related parties are presented in Note VIII.1b.

2. Cost of goods sold

	Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
	Current year	**Previous year**
Cost of operation and maintenance services for solar power plants	13,105,763,541	15,354,531,389
Cost of other services	38,329,893	-
Total	**13,144,093,434**	**15,354,531,389**

3. Financial income

	Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
	Current year	**Previous year**
Interest on deposits and loans	5,632,369,576	5,255,626,408
Foreign exchange gains from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	-	143,220
Gains on transfer of long-term investments	16,138,800,000	2,893,700,000
Total	**21,771,169,576**	**8,149,469,628**

4. Financial expenses

	Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
	Current year	**Previous year**
Borrowing costs	223,467,841	482,204,496
Provision/(reversal of provision) for investment losses	68,810,163	1,059,874,879
Total	**292,278,004**	**1,542,079,375**

5. General and administrative expenses

	Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
	Current year	**Previous year**
Staff costs	6,965,050,093	5,630,585,547
Office materials and supplies	83,156,260	71,158,410
Depreciation of fixed assets	621,365,175	621,365,175
Taxes, fees and charges	-	4,000,000
Outside services	360,050,266	416,019,441
Other expenses	1,333,456,320	960,987,573
Total	**9,363,078,114**	**7,704,116,146**

6. Other income

	Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
	Current year	**Previous year**
Gain on disposal of fixed assets	280,909,091	-
Other income	-	106
Total	**280,909,091**	**106**

7. Earnings per share

Information on earnings per share is presented in the consolidated financial statements for the third quarter of 2026

VII. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF CASH FLOWS FOR THE THIRD QUARTER OF 2026

1. Cash and cash equivalents held by the Company but not available for use

Cash and cash equivalents restricted in use are presented under "Other current assets" (see Note V.6).

2. Non-cash transactions

During the period, the Company converted the share transfer receivable from Truong Thanh Land Group Joint Stock Company into a loan, amounting to VND 33,500,000,000 (see Note V.2a).

VIII. OTHER INFORMATION

1. Transactions and balances with related parties

The Company's related parties include: key management members and individuals related to key management members; and other related parties.

1a. Transactions and balances with key management members and individuals related to key management members

Key management members comprise: members of the Board of Management, the Board of Supervisors and the Executive Board (the Board of General Directors and the Chief Accountant). Individuals related to key management members are close members of their families.

The Company had no transactions and no outstanding balances with key management members or individuals related to key management members.

Remuneration of key management members

	Position	Salary	Remuneration	Total income
Current period				
Mr. Dang Trung Kien	Chairman of the Board of Management	-	27,000,000	27,000,000
Mr. Tran Tuan Phong	Vice Chairman of the Board of Management cum Independent Member	-	27,000,000	27,000,000
Mr. Dao Xuan Duc	Member of the Board of Management	-	27,000,000	27,000,000
Mr. Le Dinh Ngoc	Member of the Board of Management	-	27,000,000	27,000,000
Mr. Mac Quang Huy	Member of the Board of Management	-	27,000,000	27,000,000
Mr. Ha Ngoc Minh	Independent Member of the Board of Management	-	27,000,000	27,000,000
Mr. Nguyen Anh Tuan	Member of the Board of Management	-	27,000,000	27,000,000
Ms. Dang Bich Thuy	Head of the Board of Supervisors	-	27,000,000	27,000,000
Ms. Le Thuy Linh	Member of the Board of Supervisors	-	27,000,000	27,000,000

	Position	Salary	Remuneration	Total income
Ms. Vuong Thi Oanh	Member of the Board of Supervisors	-	27,000,000	27,000,000
Mr. Nguyen Huy Thang	Deputy General Director	883,974,000	-	883,974,000
Ms. Nguyen Thi Hoa Vy	Chief Accountant	361,800,000	-	361,800,000
Total		**1,245,774,000**	**234,000,000**	**1,479,774,000**

Previous period

Mr. Dang Trung Kien	Chairman of the Board of Management	-	27,000,000	27,000,000
Mr. Tran Tuan Phong	Vice Chairman of the Board of Management	-	27,000,000	27,000,000
Mr. Hoang Manh Huy	Member of the Board of Management cum General Director	-	27,000,000	27,000,000
Mr. Le Dinh Ngoc	Member of the Board of Management	-	27,000,000	27,000,000
Mr. Akahane Seiji	Member of the Board of Management	-	27,000,000	27,000,000
Mr. Hoang Dinh Loi	Member of the Board of Management	-	27,000,000	27,000,000
Ms. Dao Thi Thanh Hien	Member of the Board of Management	-	27,000,000	27,000,000
Mr. Mac Quang Huy	Member of the Board of Management	-	27,000,000	27,000,000
Mr. Ha Ngoc Minh	Member of the Board of Management	-	27,000,000	27,000,000
Mr. Nguyen Anh Tuan	Member of the Board of Management	-	27,000,000	27,000,000
Mr. Dao Xuan Duc	Head of the Board of Supervisors	-	27,000,000	27,000,000
Mr. Pham Duy Hoan	Member of the Board of Supervisors	-	9,000,000	9,000,000
Ms. Tran Thi Hanh	Member of the Board of Supervisors	-	9,000,000	9,000,000
Mr. Nguyen Huy Thang	Deputy General Director	518,400,000	-	518,400,000
Ms. Nguyen Thi Hoa Vy	Chief Accountant	312,300,000	-	312,300,000
Total		**830,700,000**	**315,000,000**	**1,145,700,000**

1b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Company include:

Other related party	Relationship
Truong Thanh Energy Joint Stock Company ("TTP")	Level 1 subsidiary
Onsen Hoi Van Company Limited ("Onsen HV")	Level 1 subsidiary
Truong Thanh GIP Power Investment, Construction and Distribution Joint Stock Company	Level 1 subsidiary
Truong Thanh Castrol Gogoro Mobility Joint Stock Company	Level 1 subsidiary
TTP Tra Vinh Joint Stock Company ("TTP Tra Vinh")	Level 2 subsidiary
Truong Thanh Mien Trung Green Technology Joint Stock Company	Level 2 subsidiary (until 31/05/2026)
Sen Xanh Solar Power Joint Stock Company	Level 2 subsidiary (until 31/05/2026)
Nhon Tan 1 Solar Power One Member Company Limited	Level 3 subsidiary (until 31/05/2026)
Nhon Tan 2 Solar Power One Member Company Limited	Level 3 subsidiary (until 31/05/2026)
Nhon Tan 5 Solar Power One Member Company Limited	Level 3 subsidiary (until 31/05/2026)
Sen Xanh Aquila Solar Power Company Limited	Level 3 subsidiary (until 31/05/2026)
Sen Xanh Lyra Solar Power Company Limited	Level 3 subsidiary (until 31/05/2026)
Sen Xanh Vega Solar Power Company Limited	Level 3 subsidiary (until 31/05/2026)
Sen Xanh Vela Solar Power Company Limited	Level 3 subsidiary (until 31/05/2026)
108 Truong Thanh Construction Investment Joint Stock Company	Associate (until 26/06/2026)
Truong Thanh Vietnam Group Joint Stock Company	Major shareholder
Truong Thanh Land Group Joint Stock Company	Related party of a major shareholder
Truong Thanh Vietnam Industrial Joint Stock Company	Company sharing key management members
TTP Phu Yen Joint Stock Company	Company sharing key management members
Mr. Le Hoang Bao	Member of the Board of Directors of Onsen Hoi Van Company Limited

Transactions with other related parties

	Accumulated from the beginning of the year to the end of this period	
	Current year	**Previous year**
TTP Phu Yen Joint Stock Company		
Revenue from rendering of services	17,672,727,273	18,847,298,183
Onsen Hoi Van Company Limited		
Revenue from rendering of services	739,999,999	935,555,555
Truong Thanh Energy Joint Stock Company		
Revenue from rendering of services	-	100,000,000
Truong Thanh Land Group Joint Stock Company		
Loans granted	52,500,000,000	-
Loan interest receivable	1,342,630,137	-
Car rental	130,967,742	
Truong Thanh Castrol Gogoro Mobility Joint Stock Company		
Capital contribution	60,000,000	-

Guarantee commitment from a related party
Truong Thanh Vietnam Group Joint Stock Company has used assets under its lawful ownership to guarantee the Company's loans at Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank, covering outstanding principal and interest and related financial obligations arising from such principal up to a maximum of VND 2 billion (see Note V.11a).

Balances with other related parties
Balances with other related parties are presented in Notes V.2a, V.3, V.4 and V.10.

Except for the receivables secured by collateral or guarantees as presented in Note V.3, receivables from other related parties are unsecured and will be settled in cash. No allowance for doubtful debts has been made for receivables from other related parties.

2. Segment information

The Company's business activity during the period is the provision of services, carried out only within the territory of Vietnam. Accordingly, the Company does not present segment reporting by business segment or geographical segment in the financial statements for the third quarter of 2026.

3. Comparative figures

Comparative figures are presented based on the financial statements for the third quarter of 2025 for the accounting period from 01 January 2025 to 30 September 2025 and the financial statements for the financial year ended 31 December 2025, which have been reviewed and audited.

Certain items have been adjusted and re-presented due to: (i) the application of the requirements of Circular 99 on the presentation of financial statements (see Note III.1); and (ii) the retrospective adjustment of 2025 figures for additional provisions for investment losses and the related corporate income tax effect. Details are as follows:

	Code	Figures before adjustment	Adjustments	Figures after adjustment	Notes
Statement of financial position for the third quarter of 2026					
Cash equivalents	112	2,100,000,000	(2,100,000,000)	-	(i)
Short-term held-to-maturity investments	123	-	55,042,315,068	55,042,315,068	(ii), (iii)
Loans receivable		50,740,000,000	(50,740,000,000)	-	(ii)
Other short-term receivables	135	9,485,434,429	(4,315,001,369)	5,170,433,060	(iii), (iv)
Other current assets	165	-	2,112,686,301	2,112,686,301	(i), (iv)
Other long-term receivables	215	45,001,450,000	(45,000,000,000)	1,450,000	(v)
Investments in other entities	263	340,939,570,000	45,000,000,000	385,939,570,000	(v)
Provision for long-term investment losses in other entities	264	(13,899,648,622)	(16,389,993,579)	(30,289,642,201)	(vi)
Short-term taxes and amounts payable to the State	314	2,410,616,227	(1,535,468,594)	875,147,633	(vii)
Undistributed profit after tax accumulated to the end of the previous period	420	33,429,801,072	(14,854,524,985)	18,575,276,087	(vi), (vii)

(i) Reclassification of the restricted 3-month term deposit from "Cash equivalents" to "Other current assets".

(ii) Reclassification of loan principal from "Loans receivable" to "Held-to-maturity investments".

(iii) Reclassification of accrued loan interest from "Other short-term receivables" to "Held-to-maturity investments", amounting to VND 4,302,315,068.

(iv) Reclassification of accrued interest on the restricted 3-month term deposit from "Other short-term receivables" to "Other current assets", amounting to VND 12,686,301.

(v) Reclassification of the BCC without joint control, with profit sharing based on business results, from "Other long-term receivables" to "Investments in other entities".

(vi) Additional provision for losses on the investments in Truong Thanh Tra Vinh Wind Power Joint Stock Company and Huong Hoa Holding Joint Stock Company as at 31 December 2025. (*)

(vii) Adjustment of corporate income tax payable and undistributed profit after tax due to the effect of the additional provision mentioned in (vi) (*).

(*) On 27 April 2026, after the Company's 2025 financial statements had been published, the Company received the audited 2025 financial statements of Truong Thanh Tra Vinh Wind Power Joint Stock Company and Huong Hoa Holding Joint Stock Company, which showed that these companies incurred losses in 2025. As this information materially affects the determination of the provision for investment losses as at 31 December 2025, the Company has retrospectively adjusted the 2025 figures in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 29 - "Changes in accounting policies, accounting estimates and errors".

4. Significant assumptions and estimates

The preparation of quarterly financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and the relevant statutory requirements on the preparation and presentation of quarterly financial statements requires the Executive Board to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets and liabilities and the disclosure of contingent liabilities/contingent assets at the end of the accounting period, as well as the reported amounts of revenue and expenses during the period. Actual results may differ from these estimates and assumptions.

Estimates and assumptions that have a significant effect on the quarterly financial statements include:

- Allowance for doubtful debts (Note V.3);
- Provision for losses on loans (Note V.2a)
- Provision for losses on investments in other entities (Note V.2b)

The above estimates and assumptions are made by the Executive Board based on the best information and experience available and are reviewed and reassessed at each reporting date. As at the end of the accounting period, based on an assessment of the uncertainties relating to the above estimates and assumptions, the Executive Board has determined that there are no material matters requiring additional disclosure about their effects, the likelihood of different outcomes or the measures expected to be taken in the next accounting period. The Company's Executive Board ensures that the bases and methods used to determine the accounting estimates for this period are applied consistently with those used in preparing the most recent annual financial statements or the quarterly financial statements for the same period of the previous year, with no material changes during the period.

5. Events after the end of the accounting period

From the end of the accounting period to the date the financial statements were approved for issue, no material events have occurred that require adjustment to, or disclosure in, the financial statements for the third quarter of 2026.

Approved on 20 October 2026

Prepared by	Chief Accountant	For and on behalf of the Legal Representative General Director
Bui Thanh Thanh Hien	Pham Thi Hue	Hoang Manh Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP

Số: 31. /2026/CV-TTEG

V/v: Giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group (Trước đây là công ty Cổ phần Năng lượng và bất động sản Trường Thành - mã chứng khoán TEG) xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh lời chào trân trọng nhất!.

Bằng công văn này, chúng tôi xin giải trình về sự chênh lệch Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý III Năm 2026	Quý III Năm 2025	Tăng/Giảm	Tỷ lệ % Tăng/giảm
I/ Doanh thu tài chính	2.874.483.916	1.806.590.589	1.067.893.327	59,11%
II/ Chi phí tài chính	1.402.515.853	(559.940.606)	1.962.456.459	N/A
III/ Lợi nhuận sau thuế TNDN	(54.410.298)	460.077.930	(514.488.228)	N/A

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2026 âm 54.410.298 đồng, giảm 514.488.228 đồng so với cùng kỳ năm 2025.

Nguyên nhân chủ yếu do chi phí tài chính quý III năm 2026 ghi nhận 1.402.515.853 đồng do trích lập dự phòng các khoản đầu tư, trong khi cùng kỳ năm 2025 ghi nhận số âm 559.940.606 đồng do hoàn nhập dự phòng. Mặc dù doanh thu tài chính trong kỳ tăng 1.067.893.327 đồng so với cùng kỳ năm trước, mức tăng này chưa bù đắp được mức tăng chi phí tài chính, dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm.

Trên đây là nội dung giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 của Công ty Cổ phần Trường Thành Energy Group.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tteg.vn

Trân trọng cảm ơn!.

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu: TCĐT*

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP

Hoàng Mạnh Huy

TRUONG THANH ENERGY GROUP JOINT STOCK COMPANY

No.: 31 /2026/CV-TTEG

Re: Explanation of the variance in profit after tax in the Q3 2026 financial statements compared with the same period of 2025

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Hanoi, October 23, 2026

To: - THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM
- HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company (formerly Truong Thanh Energy and Real Estate Joint Stock Company – ticker symbol TEG) would like to extend its best regards to the State Securities Commission of Vietnam and the Ho Chi Minh Stock Exchange.

By this official letter, we would like to explain the variance in profit after corporate income tax (CIT) for the third quarter of 2026 compared with the same period of 2025 in the separate financial statements of the Company as follows:

Unit: VND

Item	Quarter III 2026	Quarter III 2025	Increase/Decrease	% Increase/decrease
I/ Financial income	2,874,483,916	1,806,590,589	1,067,893,327	59.11%
II/ Financial expenses	1,402,515,853	(559,940,606)	1,962,456,459	N/A
III/ Profit after CIT	(54,410,298)	460,077,930	(514,488,228)	N/A

Profit after corporate income tax for the third quarter of 2026 was a loss of VND 54,410,298, a decrease of VND 514,488,228 compared with the same period of 2025.

This was mainly because financial expenses for the third quarter of 2026 amounted to VND 1,402,515,853 due to the provision for investments, whereas the same period of 2025 recorded a negative amount of VND 559,940,606 due to the reversal of provisions. Although financial income for the period increased by VND 1,067,893,327 compared with the same period of the previous year, this increase was not sufficient to offset the increase in financial expenses, resulting in the decrease in profit after tax.

The above is our explanation of the variance in profit after tax in the financial statements for the third quarter of 2026 compared with the same period of 2025 of Truong Thanh Energy Group Joint Stock Company.

We hereby undertake that the information disclosed above is true and we take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Website where the full financial statements are published: www.tteg.vn

Yours faithfully.

GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG THÀNH ENERGY GROUP

Hoang Manh Huy

Recipients:
- *As above*
- *Archived: Administration & HR*